

## BRILLIANT ELEVATOR

CÔNG NGHỆ DẪN ĐẦU THỊ TRƯỜNG  
DỊCH VỤ TẠO RA GIÁ TRỊ

### LIÊN HỆ CHÚNG TÔI

#### CIS Branch

Email: blt.cis@bltcn.cn  
Tel: +86 24 25162836

#### Russia Branch

Email: blt.russia@bltcn.cn  
Tel: +86 24 25162890

#### Middle East Branch

Email: blt.mideast@bltcn.cn  
Tel: +86 24 25162854

#### Europe Branch

Email: blt.europe@bltcn.cn  
Tel: +86 24 25162782

#### Southeast Asia Branch

Email: blt.asia@bltcn.cn  
Blt.asean@bltelevator.  
comTel: +86 24 25162848

#### Brilliant Elevator(Singapore) Pte. Ltd.

Email: blt.sg@bltcn.cn  
Tel: +86 24 25162563

#### BLT Peru S.A.C.

Email: blt.peru@bltcn.cn  
Tel: +51 01 3204142

#### Bolinte(Mongolia) Co., Ltd

Email: blt@yahoo.com  
Tel: 00976-99082518

#### India Branch(South Asia) Bang Ladech

Email: blt.india@bltcn.cn  
Tel: +86 24 25162850

#### South America Branch

Email: blt.southamerica@bltcn.cn  
Blt.america@bltcn.cn  
Tel: +86 24 25162868

#### Africa Branch

Email: blt.africa@bltcn.cn  
Tel: +86 24 25162875

#### Central America Branch

Email: blt.centralamerica@bltcn.cn  
Tel: +86 24 25162769

#### Oceania Branch

Email: blt.oceania@bltcn.cn  
Tel: +86 24 25162842

#### Service after sales

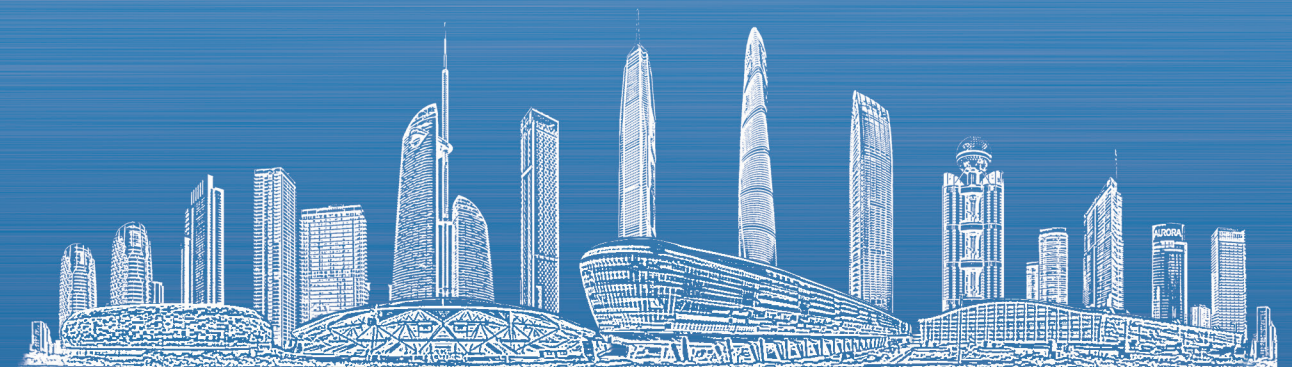
Email: blt.service@bltcn.cn  
Tel: +86 24 25162952

#### Middle East Marketing Development

Email: blt.kaifa@bltcn.cn  
Tel: +86 24 25162775



SHENYANG YUANDA INTELLECTUAL INDUSTRY GROUP CO., LTD.  
Add: No.27, Development Road, Shenyang Economic & Technology  
Development Zone, China P.C: 110027  
<http://www.bltelevator.com>



# BRILLIANT

SHENYANG YUANDA INTELLECTUAL INDUSTRY GROUP CO., LTD.



# BRILLIANT ELEVATOR

○ NIỀM TỰ HÀO CỦA TRUNG QUỐC  
○ NIỀM TIN CỦA TOÀN THẾ GIỚI



## MỤC LỤC

- 03/ Giới thiệu về CNYD
- 04/ Giới thiệu về Shenyang Yuanda Intellectual Industry Group
- 05-06/ Thiết bị sản xuất tiên tiến
- 07/ Giấy chứng nhận
- 08-39/ Thiết kế trang trí cabin
- 40-41/ Thang máy tải khách (MR)
- 42-43/ Thang máy tải khách (MRL)
- 44-54/ Thang máy tham quan(VS)
- 55-58/ Thang máy tải hàng (FS)
- 59-63/ Thang máy y tế (BS)
- 64-65/ Chức năng thang máy
- 66/ Mạng lưới tiếp thị toàn cầu





## YUANDA GROUP

Shenyang Yuanda Enterprise Group ( sau đây gọi tắt là “ Yuanda Group” hoặc “ Yuanda”, thành lập từ năm 1993 , là một tập đoàn cao cấp và doanh nghiệp công nghệ cao toàn diện , và đến bây giờ đã phát triển thành một tập đoàn doanh nghiệp có quy mô lớn chuyên về ngành xây dựng 、 công nghiệp 、 nông nghiệp thông minh, công nghiệp khoa học và công nghệ, đầu tư tài chính. Và đã có hai công ty được niêm yết chứng khoán.

- Trong lĩnh vực xây dựng thông minh Yuanda chủ yếu tập trung phát triển về tường rèm và nhà ở công nghiệp.
- Trong lĩnh vực công nghiệp thông minh Yuanda trọng điểm tập trung phát triển thang máy, biến tần, động cơ tiết kiệm năng lượng, máy phát điện bằng gió và robot công nghiệp.
- Trong lĩnh vực nông nghiệp thông minh Yuanda tập trung phát triển hệ thống tưới nhỏ giọt thông minh, thiết bị tưới tiêu chính xác, chế tạo máy nông nghiệp.
- Trong lĩnh vực công nghiệp khoa học và công nghệ, Yuanda tập trung phát triển robot công nghiệp, ứng dụng siêu âm công suất cao, ứng dụng kỹ thuật rung, hệ thống mô phỏng, kỹ thuật công nghiệp, và hiện thực hóa thông tin công nghiệp.
- Trong lĩnh vực đầu tư tài chính, dựa theo chiến lược “ một vành đai, một con đường” của Trung Quốc, Yuanda tập trung vào kinh doanh năng lượng mới, tài chính và đầu tư, thương mại và đại lý sản phẩm, và hội nhập tài nguyên toàn cầu.

## SHENYANG YUANDA INTELLECTUAL INDUSTRY GROUP CO., LTD (BLT ELEVATOR)

Shenyang Yuanda Intellectual Industry Group Co. Ltd (002689.SZ) được thành lập từ tháng 9 năm 2001, là một nhà sản xuất chuyên nghiệp hoàn chỉnh từ việc khai phá, thiết kế, chế tạo, mua bán, lắp đặt và dịch vụ sau bán hàng của các sản phẩm thang máy. BLT đã thông qua chứng chỉ hệ thống chất lượng ISO9001:2008, Chứng chỉ ISO14001 của hệ thống quản lý môi trường và chứng chỉ hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp GB/T28001. Ngoài ra, Các sản phẩm BLT đều đạt chứng nhận CE của EU, chứng nhận GOST của Nga và chứng chỉ CSA của Bắc Mỹ. Năm 2010, công ty đã xây dựng Khu công nghiệp thang máy ở vành đai công nghiệp phía tây Thẩm Dương, hướng ra thị trường quốc tế. Nhà máy có diện tích 480 ngàn mét vuông. Đây là trụ sở phát triển và sản xuất thang máy quan trọng trên thế giới. Sau nhiều năm nỗ lực, BLT đã thành lập hơn 220 chi nhánh dịch vụ bán hàng trong và ngoài nước, 5 công ty con và một công ty con cổ phần tại Úc, Ấn Độ, Singapore, Mông Cổ, Peru, xây dựng mạng lưới dịch vụ bán hàng trên toàn thế giới và mang lại trải nghiệm sau bán hàng “trọn đời” cho mọi khách hàng bằng dịch vụ chuyên nghiệp, chất lượng cao, nhanh chóng và tiện lợi. Công ty có trung tâm nghiên cứu hiện đại hóa, tại trung tâm nhà máy có tháp thử nghiệm thang máy cao 177 mét là một trong số tháp cao nhất Trung Quốc, với 11 hồ thang thử nghiệm và thử nghiệm công nghệ thang máy tốc độ cao 10m/s . Trung tâm kiểm tra và thử nghiệm đã được xây dựng hoàn tất gồm có 12 phòng thử nghiệm, một nhà máy thử nghiệm và được trang bị 77 bộ thiết bị kiểm tra/kiểm nghiệm tiên tiến. Bên cạnh đó, tất cả các loại kiểm tra tính năng của thang máy và linh kiện đều có thể thực hiện tại trung tâm, cung cấp sự đảm bảo về sự tiên tiến, khoa học, có hiệu lực cho việc nghiên cứu, phát triển và ổn định sản phẩm.





Mỗi nhà máy sản xuất có quy mô 26 ngàn m<sup>2</sup> ( đa chức năng)

# THIẾT BỊ SẢN XUẤT TÂN TIẾN NHẤT TRÊN THẾ GIỚI



AMADA EMK3510NT turret punch



AMADA VIPROS-357Q Numerically Controlled Turret Punch Press



AMADA Flying Optics Laser Machine FO-3015



TRUMATIC L 3030, TRUMPF, Germany



Horizontal Machining Center



Tunnel type ultrasonic cleaning machine



Numerical Control Vertical turning flexible manufacturing cell



Salvagnini's(S4+P4) bộ dây chuyền linh hoạt sản xuất tấm kim loại



GIẤY CHỨNG NHẬN



BLT có khả năng sản xuất và đáp ứng:

- GB 7588
- EN81-20/50 EN81-72
- AS1735
- AS/NZS 1735.18
- S5550
- ГОСТ Р 53780-2010

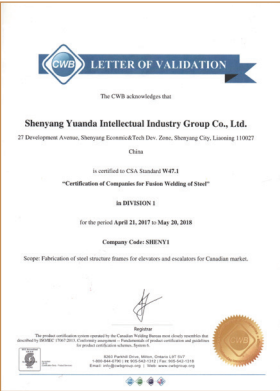
- Tiêu chuẩn của China
- Tiêu chuẩn của Argentine
- Tiêu chuẩn của Kuwait
- Tiêu chuẩn của Australia
- Tiêu chuẩn của Malaysian
- Và phù hợp với các tiêu chuẩn về thang máy tải khách của các khu vực khác



Giấy chứng nhận quản lý hệ thống chất lượng



CNAS



CWB



CSA



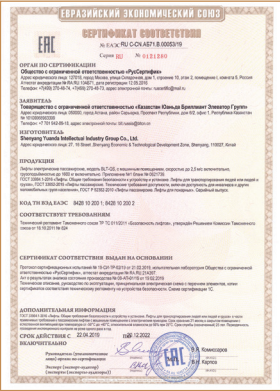
EN81-20/50

(Thang tải khách có phòng máy)



EN81-20/50

(Thang tải khách không có phòng máy)



EAC



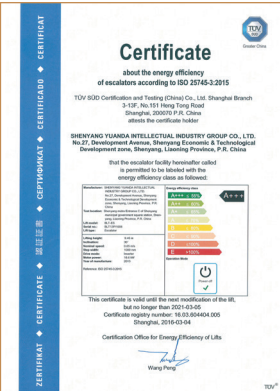
KC



Giấy chứng nhận Singapore



Giấy chứng nhận Ukrainian



Giấy chứng nhận về hiệu quả năng lượng



Giấy chứng nhận về hệ thống quản lý môi trường



FBLT BRILLIANT

TRANG TRÍ VÀ THIẾT KẾ





CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K272



|                     |                                             |
|---------------------|---------------------------------------------|
| Trần cabin          | PS009, thép tấm sơn RAL7047,<br>Đèn ống LED |
|                     | Thiết kế lỗ thông hơi đặc biệt              |
| Tường cabin trước   | Thép tấm sơn RAL7047                        |
| Cửa cabin           | Thép tấm sơn RAL7047                        |
| Ba vách tường cabin | Thép tấm sơn RAL7047                        |

Computer graphics may be slightly different from the physical products.

CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K273



|                           |                                            |
|---------------------------|--------------------------------------------|
| Trần cabin                | PD057, Inox sọc ngẫu nhiên,<br>Đèn ống LED |
| Tường cabin trước         | Inox sọc ngẫu nhiên                        |
| Cửa cabin                 | Inox sọc ngẫu nhiên                        |
| Hai vách hông tường cabin | Inox sọc ngẫu nhiên                        |
| Tường cabin sau           | Inox sọc ngẫu nhiên                        |

Computer graphics may be slightly different from the physical products.



CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K274



K275

|                     |                                                       |
|---------------------|-------------------------------------------------------|
| Trần cabin          | PS009, Inox sọc ngẫu nhiên<br>Đèn ống LED             |
| Tường cabin trước   | Thiết kế lỗ thông hơi đặc biệt<br>Inox sọc ngẫu nhiên |
| Cửa cabin           | Inox sọc ngẫu nhiên                                   |
| Ba vách tường cabin | Inox sọc ngẫu nhiên                                   |

|                     |                            |
|---------------------|----------------------------|
| Trần cabin          | PD134, Inox sọc ngẫu nhiên |
| Tường cabin trước   | Inox sọc ngẫu nhiên        |
| Cửa cabin           | Inox sọc ngẫu nhiên        |
| Ba vách tường cabin | Inox sọc ngẫu nhiên        |

Computer graphics may be slightly different from the physical products.

Computer graphics may be slightly different from the physical products.



CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K276



K277

|                               |                                                  |
|-------------------------------|--------------------------------------------------|
| Trần cabin                    | PD060, Inox Mặt gương                            |
|                               | Trang trí bằng đèn Acrylic, đèn ống              |
| Tường cabin trước             | Inox mặt gương                                   |
| Hà i v á c h hông tường cabin | Inox mặt gương điều khắc MKS-001, Inox mặt gương |
| Tường cabin sau               | Inox mặt gương điều khắc MKS-001, Inox mặt gương |
| Cửa cabin                     | Inox mặt gương điều khắc MKS-001,                |

|                               |                                             |
|-------------------------------|---------------------------------------------|
| Trần cabin                    | PD057, Inox sọc nhuễn                       |
| Tường cabin trước             | Phun cát điều khắc                          |
| Hà i v á c h hông tường cabin | Phun cát điều khắc                          |
| Cửa cabin                     | Kính có khung trang trí bằng Inox sọc nhuễn |
| Tường cabin sau               | Kính có khung trang trí bằng Inox sọc nhuễn |

Computer graphics may be slightly different from the physical products.

Computer graphics may be slightly different from the physical products.



CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K278



|                            |                            |
|----------------------------|----------------------------|
| Trần cabin                 | PD013, Inox mặt gương      |
|                            | Trang trí bằng đèn Acrylic |
| Tường cabin trước          | Inox sọc ngẫu nhiên        |
| Hàng vách hông tường cabin | Inox sọc ngẫu nhiên        |
|                            | Inox mặt gương điều khiển  |
| Tường cabin sau            | Inox sọc ngẫu nhiên        |
|                            | Inox mặt gương điều khiển  |
| Cửa cabin                  | Inox mặt gương điều khiển  |

Computer graphics may be slightly different from the physical products.

CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K279



|                            |                                                                   |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Trần cabin                 | PD060, Inox sọc ngẫu nhiên<br>Trang trí bằng đèn Acrylic, đèn ống |
| Tường cabin trước          | Inox sọc ngẫu nhiên                                               |
| Hàng vách hông tường cabin | Inox sọc ngẫu nhiên                                               |
|                            | Inox mặt gương điều khiển                                         |
| Tường cabin sau            | Inox sọc ngẫu nhiên                                               |
|                            | Inox mặt gương điều khiển                                         |
| Cửa cabin                  | Inox mặt gương                                                    |

Computer graphics may be slightly different from the physical products.



CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K280



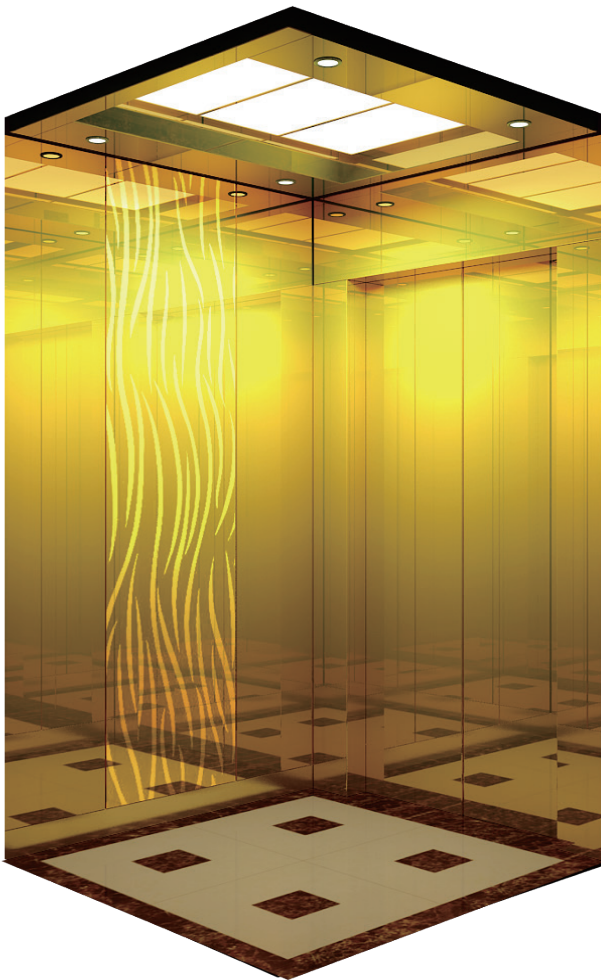
|                           |                                          |
|---------------------------|------------------------------------------|
| Trần cabin                | PD060, Inox sọc nhuyền                   |
| Tường cabin trước         | Inox sọc nhuyền                          |
| Hai vách hông tường cabin | Inox sọc nhuyền                          |
| Cửa cabin                 | Inox sọc nhuyền                          |
| Tường cabin sau           | Inox sọc nhuyền và mặt gương cao một nửa |

Computer graphics may be slightly different from the physical products.

CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K281



|                           |                                                               |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Trần cabin                | PD057, Inox mặt gương Titan vàng                              |
| Tường cabin trước         | Inox mặt gương Titan vàng                                     |
| Hai vách hông tường cabin | Inox mặt gương Titan vàng<br>Mặt gương Titan vàng điêu khắc   |
| Tường cabin sau           | Inox mặt gương Titan vàng ,<br>Mặt gương Titan vàng điêu khắc |
| Cửa cabin                 | Inox mặt gương Titan vàng                                     |

Computer graphics may be slightly different from the physical products.



CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K282



K283

|                           |                                                             |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Trần cabin                | PD013, Inox sọc nhuỷen Titan vàng                           |
| Tường cabin trước         | Inox sọc nhuỷen Titan vàng                                  |
| Hai vách hông tường cabin | Inox sọc nhuỷen Titan vàng , Mặt gương Titan vàng điêu khắc |
| Tường cabin sau           | Inox sọc nhuỷen Titan vàng, Mặt gương Titan vàng điêu khắc  |
| Cửa cabin                 | Mặt gương Titan vàng điêu khắc                              |



|                           |                                                                     |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Trần cabin                | PD131, Inox mặt gương Ziconium vàng                                 |
| Tường cabin trước         | Inox sọc nhuỷen Ziconium vàng                                       |
| Hai vách hông tường cabin | Inox sọc nhuỷen Ziconium vàng , Mặt gương Ziconium điêu khắc MSK001 |
| Tường cabin sau           | Inox sọc nhuỷen Ziconium vàng, Mặt gương Ziconium điêu khắc         |
| Cửa cabin                 | Inox mặt gương Ziconium vàng                                        |

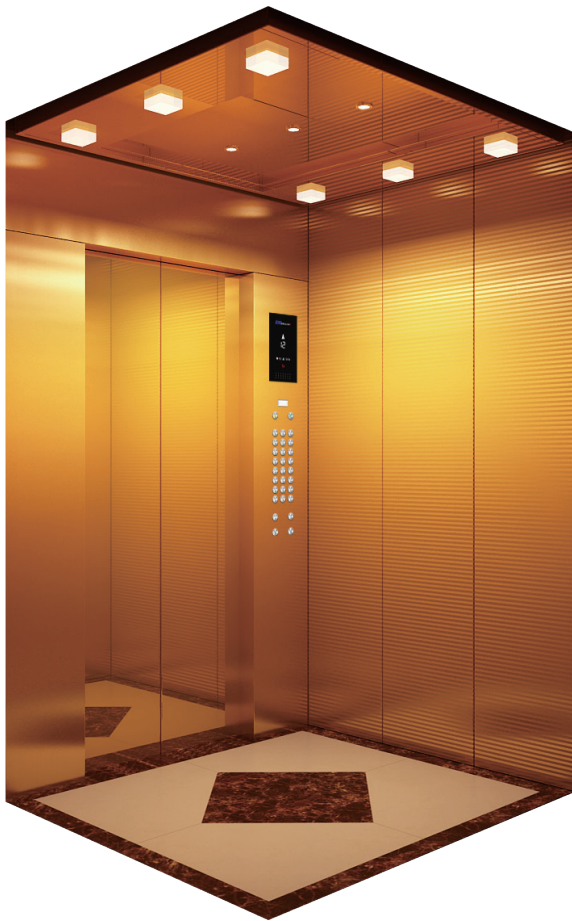


Computer graphics may be slightly different from the physical products.

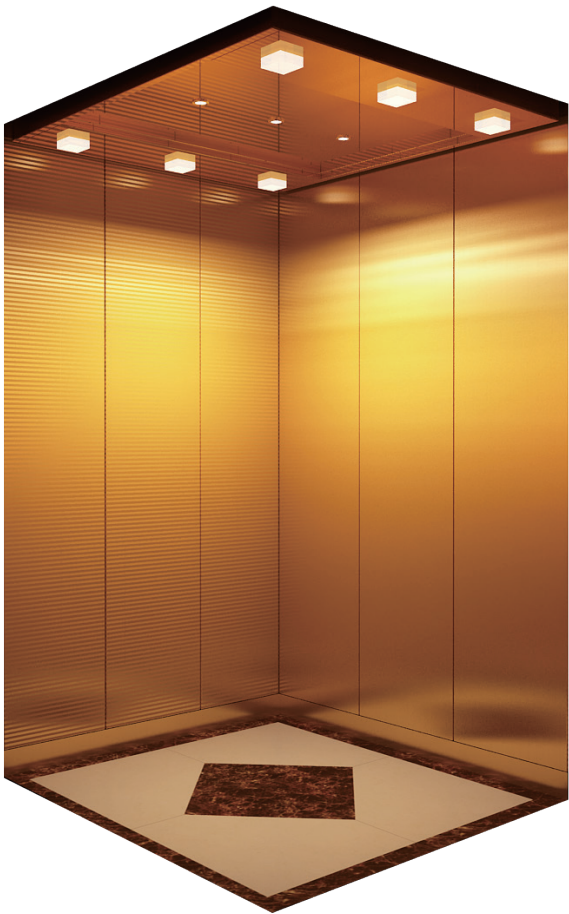
Computer graphics may be slightly different from the physical products.



CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K284



|                           |                                                         |
|---------------------------|---------------------------------------------------------|
| Trần cabin                | PD127, Inox mặt gương màu vàng kim hoa hồng             |
|                           | Đèn ống LED                                             |
| Tường cabin trước         | Inox sọc nhuẩn màu vàng kim hoa hồng                    |
| Hai vách hông tường cabin | RInox sọc nhuẩn màu vàng kim hoa hồng điều khắc MFW-003 |
| Tường cabin sau           | Inox sọc nhuẩn màu vàng kim hoa hồng                    |
| Cửa cabin                 | Inox mặt gương màu vàng kim hoa hồng                    |

Computer graphics may be slightly different from the physical products.

CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K285



|                           |                                                              |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Trần cabin                | PD060, Inox mặt gương Titan đen, đèn Acrylic                 |
| Tường cabin trước         | Inox mặt gương Titan đen                                     |
| Hai vách hông tường cabin | Inox mặt gương Titan đen, Inox mặt gương Titan đen điều khắc |
| Tường cabin sau           | Inox mặt gương Titan đen, Inox mặt gương Titan đen điều khắc |
| Cửa cabin                 | Inox mặt gương Titan đen điều khắc                           |

Computer graphics may be slightly different from the physical products.



CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K286

|                           |                                                            |
|---------------------------|------------------------------------------------------------|
| Trần cabin                | PD125, Inox mặt gương, đèn LED Acrylic                     |
| Tường cabin trước         | Inox sọc nhuễn Titan đen                                   |
| Hai vách hông tường cabin | Inox mặt gương Titan đen điều khắc MJM-004, Inox mặt gương |
| Tường cabin sau           | Inox mặt gương Titan đen điều khắc MJM-004,Inox mặt gương  |
| Cửa cabin                 | Inox mặt gương                                             |



CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K269

|                           |                                                                                                                          |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trần cabin                | PS010, Thép tấm sơn 5024, đèn trần LED thủy tinh,Thiết kế lỗ thông hơi đặc biệt                                          |
| Tường cabin trước         | Inox sọc nhuễn                                                                                                           |
| Cửa cabin                 | Inox sọc nhuễn                                                                                                           |
| Hai vách hông tường cabin | Thép tấm sơn RAL7047                                                                                                     |
| Tường cabin sau           | Thép tấm sơn RAL7047 + Inox mặt gương (Tường sau của cabin nếu chỉ có hai tấm thì đều làm bằng chất liệu Inox mặt gương) |



Computer graphics may be slightly different from the physical products.

Computer graphics may be slightly different from the physical products.



CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K289

CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K290

|                           |                                                                                                |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trần cabin                | PD136, Inox mặt gương màu vàng kim hoa hồng, đèn Acrylic, đèn Acrylic thủy tinh                |
| Tường cabin trước         | Inox sọc nhuộm màu vàng kim hoa hồng                                                           |
| Cửa cabin                 | Inox mặt gương màu vàng kim hoa hồng                                                           |
| Hai vách hông tường cabin | Inox mặt gương màu vàng kim hoa hồng, Inox sọc nhuộm màu vàng kim hoa hồng điều khắc (MSK-141) |
| Tường cabin sau           | Inox mặt gương màu vàng kim hoa hồng điều khắc (MSK-143), Inox sọc nhuộm màu vàng kim hoa hồng |



|                           |                                                      |
|---------------------------|------------------------------------------------------|
| Trần cabin                | PS015, Inox sọc nhuộm, đèn trần LED vuông trong suốt |
| Tường cabin trước         | Inox mặt gương                                       |
| Cửa cabin                 | Inox phun cát                                        |
| Hai vách hông tường cabin | Inox phun cát                                        |
| Tường cabin sau           | Inox phun cát, Inox mặt gương                        |



Computer graphics may be slightly different from the physical products.

Computer graphics may be slightly different from the physical products.



CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K291

|                           |                                                                                       |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Trần cabin                | PD137, Inox mặt gương màu đồng cổ, trang trí đèn, Acrylic in lụa , đèn trần thủy tinh |
| Tường cabin trước         | Inox mặt gương màu đồng cổ                                                            |
| Cửa cabin                 | Inox mặt gương màu đồng cổ                                                            |
| Hai vách hông tường cabin | Inox mặt gương màu đồng cổ, Inox sọc nhuễn điều khắc màu đồng cổ (MSK-142)            |
| Tường cabin sau           | Inox sọc nhuễn màu đồng cổ điều khắc, Thép không rỉ công nghệ đặc biệt.               |



Computer graphics may be slightly different from the physical products.

CABIN THANG MÁY TẢI KHÁCH



K292

|                          |                                                                                                                 |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trần cabin               | PD138, (chỉ thích hợp sử dụng trang trí cho K292), thép Sơn RAL9003, khu vực ở giữa để trống, ánh sáng mềm mại. |
| Tường cabin trước        | Inox sọc nhuễn                                                                                                  |
| Cửa cabin                | Inox mặt gương                                                                                                  |
| Ba vách hông tường cabin | Inox mặt gương, Inox sọc nhuễn                                                                                  |



Computer graphics may be slightly different from the physical products.



GIỚI THIỆU THIẾT KẾ TRẦN



PS009  
Thép tấm sơn hoặc Inox



PS010  
Thép tấm sơn hoặc Inox



PS014  
Thép tấm sơn hoặc Inox



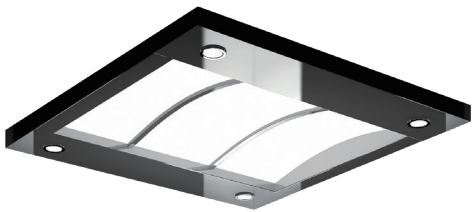
PS015  
Thép tấm sơn hoặc Inox



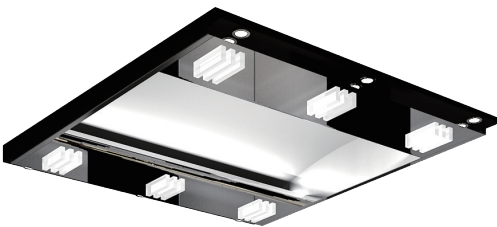
PD015  
Thép tấm sơn hoặc Inox  
(có thể gắn lõi thoát hiểm khẩn cấp)



PD057  
Thép tấm sơn hoặc Inox  
(có thể gắn lõi thoát hiểm khẩn cấp)



PD060  
Thép tấm sơn hoặc Inox  
(có thể gắn lõi thoát hiểm khẩn cấp)



PD121  
Thép tấm sơn hoặc Inox

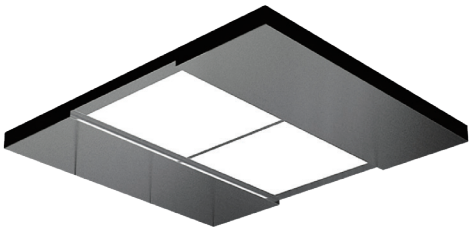


PD131  
Thép tấm sơn hoặc Inox

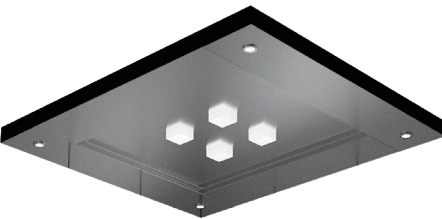


PD134  
Inox

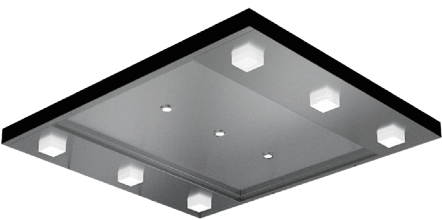
GIỚI THIỆU THIẾT KẾ TRẦN



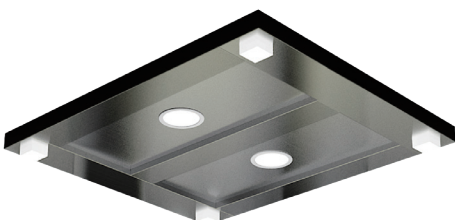
PD125  
Thép tấm sơn hoặc Inox



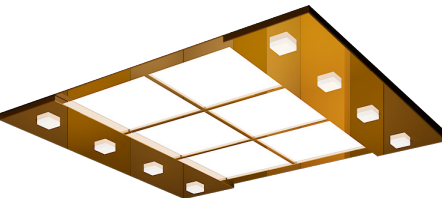
PD126  
Thép tấm sơn hoặc Inox



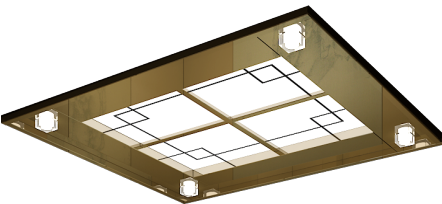
PD127  
Thép tấm sơn hoặc Inox



PD128  
Thép tấm sơn hoặc Inox (có thể gắn lõi thoát hiểm khẩn cấp)

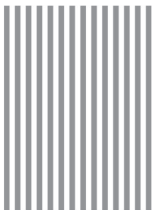


PD136  
Thép tấm sơn hoặc Inox

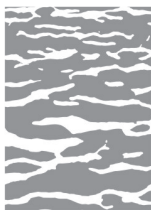


PD137  
Thép tấm sơn hoặc Inox

VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ THIẾT KẾ



MSK-001



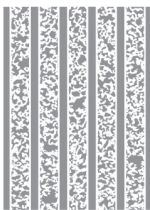
MSK-002



MSK-006



MSK-007



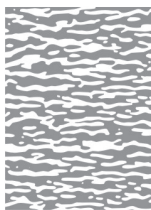
MSK-008



MSK-009



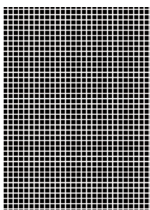
MSK-010



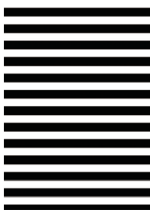
MSK-011



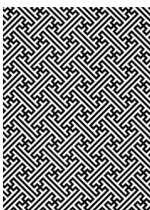
MSK-012



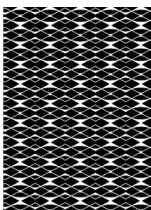
MJM-004



MJM-005



MJM-006



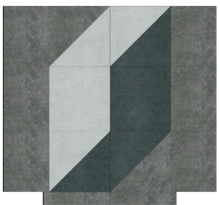
MJM-007



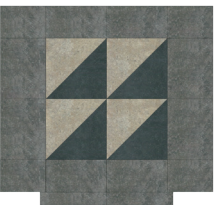
THIẾT KẾ TRANG TRÍ SÀN THANG MÁY



FSJ-001  
Sàn nhựa tổng  
hợp



FSJ-002  
Sàn nhựa tổng  
hợp



FSJ-003  
Sàn nhựa tổng  
hợp



FSJ-004  
Sàn nhựa tổng  
hợp



FSJ-005  
Sàn nhựa tổng  
hợp



FSJ-006  
Sàn nhựa tổng  
hợp



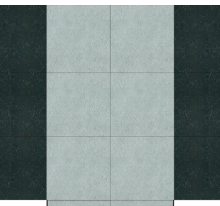
FSJ-007  
Sàn nhựa tổng  
hợp



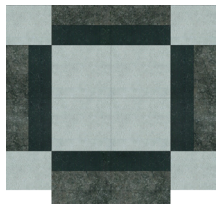
FSJ-008  
Sàn nhựa tổng  
hợp



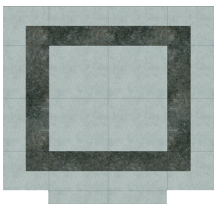
SJ-004  
Sàn nhựa tổng  
hợp



SJ-024  
Sàn nhựa tổng  
hợp



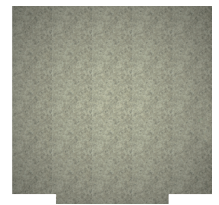
SJ-025  
Sàn nhựa tổng  
hợp



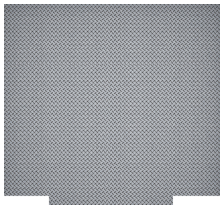
SJ-026  
Sàn nhựa tổng  
hợp



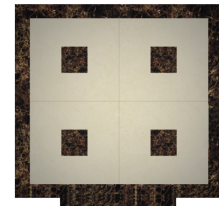
MA-018  
Sàn nhựa tổng  
hợp



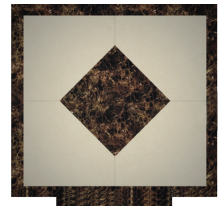
MA-025  
Sàn nhựa tổng  
hợp



Sàn thép có hoa văn (Thép  
sơn/ Inox sọc nhuyền )



DLS-012  
Sàn đá cẩm thạch



DLS-013  
Sàn đá cẩm thạch



DLS-029  
Sàn đá cẩm thạch



DLS-030  
Sàn đá cẩm thạch



Sàn đá cẩm thạch có giá đỡ  
bằng hợp kim nhôm hình  
tổ ong

THIẾT KẾ TAY Vịn



BLT-H005  
( Inox mặt gương )



BLT-H006  
(Inox mặt gương + Acrylic và Inox mặt gương titan vàng)



BLT-H007  
( Inox mặt gương )



BLT-H009  
(Inox sọc nhuyền )



BLT-H011  
( Inox )



BLT-H012  
( Inox mặt gương + Inox mài cát )



BLT-H113  
( Inox mặt gương )



BLT-H112  
(Thép phun RAL9003)



BLT-H120  
(Inox sọc nhuyền)



THIẾT KẾ COP



COP tổng thể



C197Y  
(LED vạch ngắt  
quăng)

C205Y  
(LCD 7 inch vạch  
ngắt quăng)

C206Y  
(LCD 8 inch màu sắc  
trung thực)

LCD 8 inch màu sắc trung thực  
(có thể tùy chọn 10 inch)

THIẾT KẾ COP



COP riêng biệt



C195Q  
(LED vạch ngắt  
quăng)

C201Q  
(LCD 7 inch vạch ngắt  
quăng)

C203Q  
(LCD 7 inch màu sắc  
trung thực)

C106Q  
(LCD 7 inch vạch  
ngắt quăng)

C107Q  
(LCD 7 inch vạch  
ngắt quăng)

C137Q  
(LCD 7 inch màu sắc trung  
thực)



Mỗi COP đều có trang bị 4 loại nút này



## COP DÀNH CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT



Thiết kế gắn nổi trên mặt tường cabin



C178G

thiết kế gắn khảm vào trong mặt tường cabin



C178G-GJ

## HOP GẮN TRÊN TƯỜNG



H208A



H211A



H209A



H209AB



H182A



H182AB

chất liệu Inox mặt gương tùy chọn; chỉ có nút tròn, có hoặc không có chữ nổi, không sử dụng được cho kiểu Duplex.

nút tròn hoặc nút vuông, có thể lựa chọn có hoặc không có chữ nổi.

nút tròn hoặc nút vuông, có thể lựa chọn có hoặc không có chữ nổi (LCD màu sắc trung thực)

## HOP GẮN KHẸM VÀO TƯỜNG



H118A



H118AB



H119A



H119AB



H234A



H235A



HBG306

Nút tròn hoặc nút vuông, có thể lựa chọn có hoặc không có chữ nổi (LCD 5 inch màu sắc trung thực)

## BỘ COP VÀ HOP CHUNG



Dạng BCG401: kính cường lực màu bạc và màu đen bóng.



BCG401



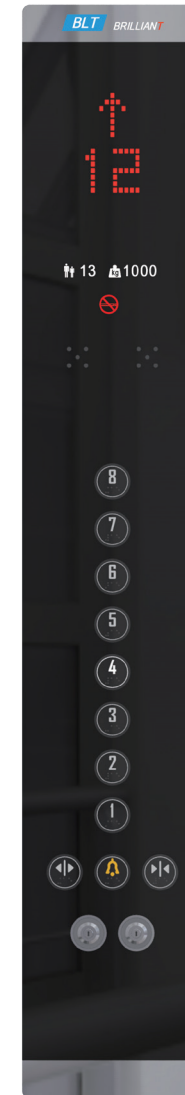
BZGCM001



BXGDM007



BXBCM001



BCG401



BZGCM001



BXGDM007



BXBCM001

Chú ý : Số tầng tối đa của hai loại COP này là 16 tầng.



## HỘP GỌI THANG



H124C

Hộp gắn nổi trên mặt tường



HB306

Hộp khảm vào trong mặt tường

Nút tròn hoặc nút vuông, có thể lựa chọn có hoặc không có chữ nổi.

## HỘP CÔNG TẮC PCCC



HF004



HF300



HF330

Có thể lựa chọn Inox mặt gương hoặc sọc nhuyễn

## ĐÈN BÁO ĐẾN TRẠM



Gắn nổi trên mặt tường



HD020



HD021



HD022



HD023



HD017



HD018



HD019

Gắn khảm vào tường



HD010



BFK212

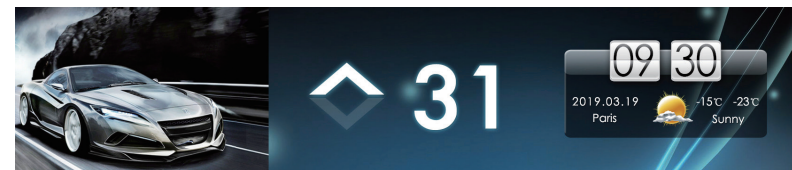
## BẢNG HIỆN THỊ GẮN KHẸM VÀO TƯỜNG



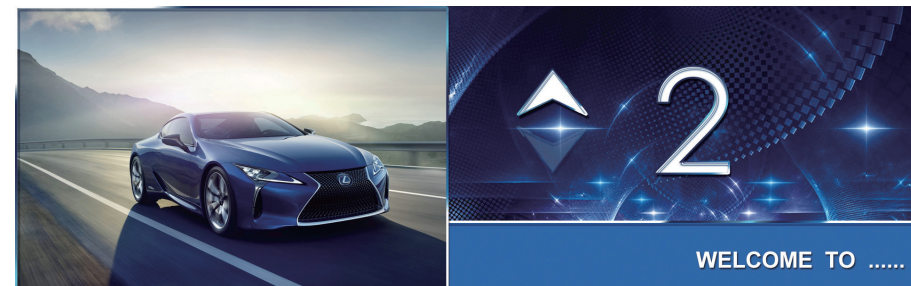
Bảng hiện thị gắn khảm vào tường



LCD 19 inch màu sắc trung thực.



LCD 28 inch màu sắc trung thực.



LCD 38 inch màu sắc trung thực.

Các bảng hiện thị trên có thể dùng cho COP hoặc hộp gọi thang ngoài tầng sảnh

## BẢNG HIỆN THỊ GẮN TRÊN TƯỜNG



H137G (LCD vật ngắt quang)



H130G (LCD màu sắc trung thực)



KHUNG VÀ CÁNH CỬA CỬA SẢNH



Bộ cửa hẹp Thép tấm sơn / Inox



Bộ cửa rộng



Bộ cửa lớn



BỘ CỬA KHUNG KÍNH  
(Tiêu chuẩn kính in lụa mài cát. có thể tùy chọn kính trong suốt)





# THANG MÁY CÓ PHÒNG MÁY







THAM SỐ KỸ THUẬT



| Tải trọng (kg) | Tốc độ (m/s) | Kích thước cabin (rộng x sâu x cao) | Cửa cabin (rộng x cao) | Hố thang (rộng x sâu) | Độ cao của tầng đỉnh | Độ sâu của hố Pit |
|----------------|--------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
| 400            | 1            | 1000×1000×2300                      | CO 700×2100            | 1550×1525             | 4100                 | 1300              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4200                 | 1400              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4250                 | 1450              |
| 450            | 1            | 1000×1250×2300                      | CO 700×2100            | 1550×1775             | 4100                 | 1300              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4200                 | 1400              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4250                 | 1450              |
| 450            | 1            | 1250×1000×2300                      | CO 700×2100            | 1650×1525             | 4100                 | 1300              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4200                 | 1400              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4250                 | 1450              |
| 630            | 1            | 1400×1100×2300                      | CO 800×2100            | 1850×1700             | 3950                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4100                 | 1300              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4150                 | 1350              |
| 800            | 1            | 1350×1400×2300                      | CO 800×2100            | 1800×2000             | 3950                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4100                 | 1300              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4150                 | 1350              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4650                 | 1650              |
| 800            | 1            | 1400×1350×2300                      | CO 800×2100            | 1850×1950             | 3950                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4100                 | 1300              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4150                 | 1350              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4650                 | 1650              |
| 900            | 1            | 1600×1350×2300                      | CO 900/1000×2100       | 2050/2200×1950        | 3950                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4100                 | 1300              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4150                 | 1350              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4650                 | 1650              |
| 1000           | 1            | 1500×1500×2300                      | CO 900×2100            | 2000×2100             | 3950                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4100                 | 1300              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4150                 | 1350              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4650                 | 1650              |
| 1000           | 1            | 1600×1400×2300                      | CO 900/1000×2100       | 2050/2200×2000        | 3950                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4100                 | 1300              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4150                 | 1350              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4650                 | 1650              |
| 1000           | 1            | 1100×2100×2300                      | CO 900×2100            | 2000×2500             | 3950                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4100                 | 1300              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4150                 | 1350              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4650                 | 1650              |
| 1000           | 1            | 2100×1100×2300                      | CO 1100×2100           | 2600×1700             | 3950                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4100                 | 1300              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4150                 | 1350              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4650                 | 1650              |
| 1150           | 1            | 1800×1450×2300                      | CO 1000×2100           | 2300×2050             | 3950                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4100                 | 1300              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4150                 | 1350              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
| 1275           | 1            | 2000×1400×2450                      | CO 1100×2100           | 2600×2100             | 4400                 | 1450              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4550                 | 1550              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4650                 | 1600              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4700                 | 1650              |
| 1350           | 1            | 2000×1500×2450                      | CO 1100×2100           | 2600×2200             | 4900                 | 1800              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4400                 | 1450              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4550                 | 1550              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4650                 | 1600              |
| 1600           | 1            | 2000×1750×2450                      | CO 1100×2100           | 2600×2450             | 4700                 | 1650              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4900                 | 1800              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4400                 | 1450              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4550                 | 1550              |



FBLT BRILLIANT

THANG MÁY KHÔNG  
CÓ PHÒNG MÁY





THAM SỐ KỸ THUẬT



| Tải trọng (kg) | Tốc độ (m/s) | Kích thước cabin (rộng x sâu x cao) | Cửa cabin (rộng x cao) | Hố thang (rộng x sâu) | Độ cao của tầng đỉnh | Độ sâu của hố Pit |
|----------------|--------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
| 400            | 1            | 1000×1000×2300                      | CO 700×2100            | 1550×1450             | 4000                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4150                 | 1300              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4200                 | 1350              |
| 400            | 1            | 1000×1000×2300                      | 2S 800×2100            | 1550×1500             | 4000                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4150                 | 1300              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4200                 | 1350              |
| 450            | 1            | 1000×1250×2300                      | CO 700×2100            | 1550×1600             | 4000                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4150                 | 1300              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4200                 | 1350              |
| 450            | 1            | 1000×1250×2300                      | 2S 800×2100            | 1550×1700             | 4000                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4150                 | 1300              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4200                 | 1350              |
| 630            | 1            | 1100×1400×2300                      | CO 800×2100            | 1835×1750             | 3850                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4000                 | 1350              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4050                 | 1350              |
| 800            | 2            | 1350×1400×2300                      | CO 800×2100            | 1960×1750             | 4200                 | 1450              |
|                | 1            |                                     |                        |                       | 3850                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4000                 | 1350              |
| 1000           | 1.75         | 1600×1400×2300                      | CO 900×2100            | 2185×1750             | 4050                 | 1350              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4200                 | 1450              |
|                | 1            |                                     |                        |                       | 3850                 | 1200              |
| 1000           | 1.6          | 1100×2100×2300                      | CO 900×2100            | 2000×2450             | 4000                 | 1350              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4050                 | 1350              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4200                 | 1450              |
| 1150           | 1            | 1700×1500×2300                      | CO 1000×2100           | 2450×2000             | 4150                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4300                 | 1350              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1350              |
| 1150           | 2            | 1800×1450×2300                      | CO 1000×2100           | 2500×2000             | 4450                 | 1450              |
|                | 1            |                                     |                        |                       | 4150                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4300                 | 1350              |
| 1275           | 1.75         | 1400×2000×2300                      | CO 1000×2100           | 2300×2400             | 4350                 | 1350              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4450                 | 1450              |
|                | 1            |                                     |                        |                       | 4150                 | 1200              |
| 1350           | 1.6          | 1500×2000×2300                      | CO 1000×2100           | 2350×2400             | 4300                 | 1350              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1350              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4450                 | 1450              |
| 1350           | 1            | 2000×1500×2300                      | CO 1100×2100           | 2700×2000             | 4150                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4300                 | 1350              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1350              |
| 1600           | 2            | 1750×2000×2300                      | CO 1100×2100           | 2590×2400             | 4450                 | 1450              |
|                | 1            |                                     |                        |                       | 4150                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4300                 | 1350              |
| 1600           | 1.75         | 2100×1600×2300                      | CO 1100×2100           | 2845×2050             | 4400                 | 1400              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4450                 | 1450              |
|                | 1            |                                     |                        |                       | 4150                 | 1200              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4300                 | 1350              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4400                 | 1400              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4450                 | 1450              |



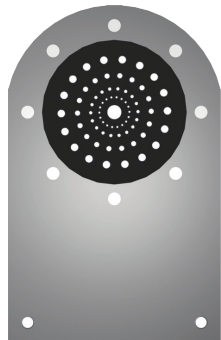
FBLT BRILLIANT

THANG MÁY  
THAM QUAN

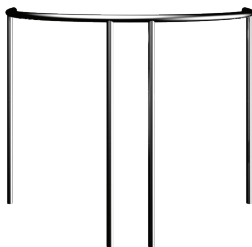




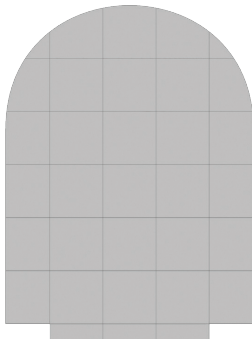
THIẾT KẾ THANG MÁY THAM QUAN



PD021  
Tiêu chuẩn : thép tấm nung  
GH2030, kính hữu cơ ,đèn ống,  
tấm mờ



H014  
(tay vịn Inox)



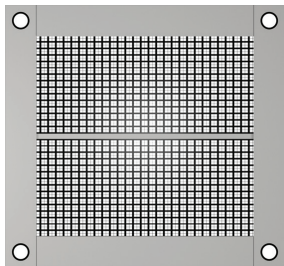
SJ013  
( sàn nhựa)

G002A (tiêu chuẩn)

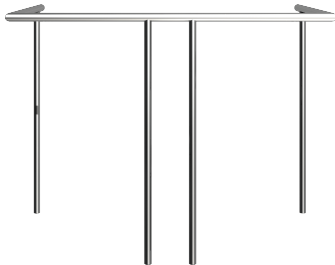
|                           |                                                                                             |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kính cabin                | Kính an toàn nhiều lớp                                                                      |
| Khiên bảo vệ<br>trên dưới | Thép tấm nung GH2031                                                                        |
| Trang trí<br>trần         | Mã trang trí : PD021<br>( tấm giữa ) tấm mờ<br>( xung quanh ) thép tấm nung GH2030, đèn ống |
| Thông gió                 | Đưa gió vào từ một bên trần cabin                                                           |
| Vách tửờng<br>cabin       | Inox sọc nhuyễn                                                                             |
| Cửa cabin                 | Inox sọc nhuyễn                                                                             |
| Sàn cabin                 | Sàn nhựa SJ-013                                                                             |
| Tay vịn                   | Tay vịn tròn Inox H014                                                                      |
| COP                       | Riêng biệt                                                                                  |

Chú ý : Quy cách trên là thiết kế tiêu chuẩn, những chọn lựa khác không thuộc tiêu chuẩn trên.

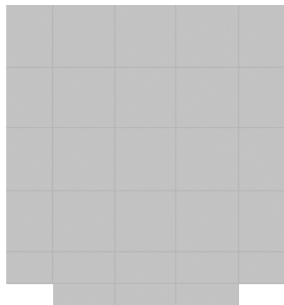
THIẾT KẾ THANG MÁY THAM QUAN



PD022  
Tiêu chuẩn : Thép tấm nung GH2030,  
đèn ống, tấm mờ



H015  
(tay vịn Inox)



SJ-011  
(sàn nhựa)

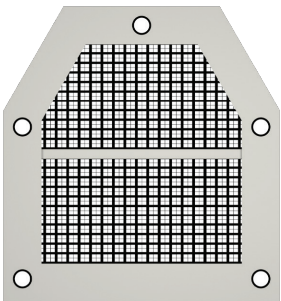
G012A (tiêu chuẩn)

|                           |                                                                                    |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Kính cabin                | Kính an toàn nhiều lớp                                                             |
| Khiên bảo vệ<br>trên dưới | Thép tấm nung GH4024                                                               |
| Trang trí<br>trần         | Mã trang trí : PD022<br>( tấm giữa ) tấm mờ<br>( xung quanh ) thép tấm nung GH2030 |
| Thông gió                 | Đưa gió vào từ một bên trần cabin                                                  |
| Vách tửờng<br>cabin       | Inox sọc nhuyễn                                                                    |
| Cửa cabin                 | Inox sọc nhuyễn                                                                    |
| Sàn cabin                 | Sàn nhựa SJ-011                                                                    |
| Tay vịn                   | Tay vịn Inox H015                                                                  |
| COP                       | Riêng biệt                                                                         |

Chú ý : Quy cách trên là thiết kế tiêu chuẩn, những chọn lựa khác không thuộc tiêu chuẩn trên.



THIẾT KẾ THANG MÁY THAM QUAN

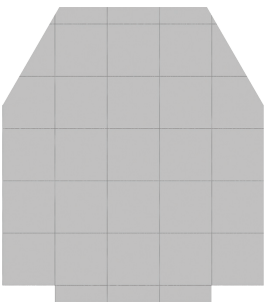


PD020

Tiêu chuẩn : Thép tấm nung GH2030, đèn ống, tấm mờ



H013  
(tay vịn Inox)



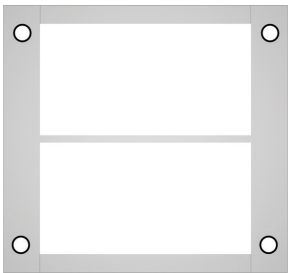
SJ-012  
(sàn nhựa)

G011A (tiêu chuẩn)

|                        |                                                                                    |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Kính cabin             | Kính an toàn nhiều lớp                                                             |
| Khiên bảo vệ trên dưới | Thép tấm nung hình vòng cung GH2031, hai dây đèn                                   |
| Trang trí trần         | Mã trang trí : PD020<br>( tấm giữa ) tấm mờ<br>( xung quanh ) thép tấm nung GH2030 |
| Thông gió              | Đưa gió vào từ một bên trần cabin                                                  |
| Vách tường cabin       | Inox sọc ngẫu nhiên                                                                |
| Cửa cabin              | Inox sọc ngẫu nhiên                                                                |
| Sàn cabin              | Sàn nhựa SJ-012                                                                    |
| Tay vịn                | tay vịn Inox tròn H013                                                             |
| COP                    | Riêng biệt                                                                         |

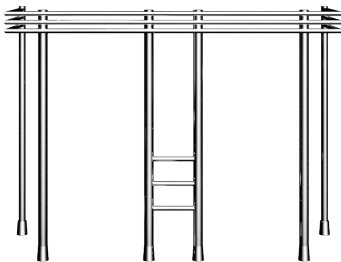
Chú ý : Quy cách trên là thiết kế tiêu chuẩn, những chọn lựa khác không thuộc tiêu chuẩn trên.

THIẾT KẾ THANG MÁY THAM QUAN

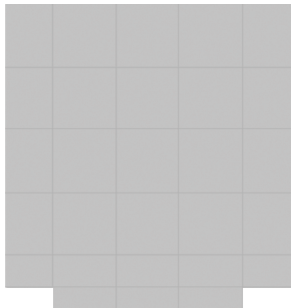


PD023

Tiêu chuẩn : Thép tấm nung GH2030, tấm acrylic trắng, đèn ống



H016 (tay vịn Inox)



SJ-011  
(sàn nhựa)

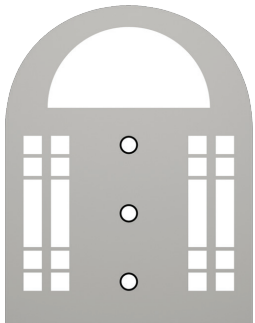
G013A (tiêu chuẩn)

|                        |                                                                                                         |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kính cabin             | Kính an toàn nhiều lớp                                                                                  |
| Khiên bảo vệ trên dưới | Thép tấm nung hình vòng cung GG6037                                                                     |
| Trang trí trần         | Mã trang trí : PD023<br>( tấm giữa ) tấm acrylic trắng<br>( xung quanh ) thép tấm nung GH2030 , đèn ống |
| Thông gió              | Đưa gió vào từ một bên trần cabin                                                                       |
| Vách tường cabin       | Inox sọc ngẫu nhiên                                                                                     |
| Cửa cabin              | Inox sọc ngẫu nhiên                                                                                     |
| Sàn cabin              | Sàn nhựa SJ-011                                                                                         |
| Tay vịn                | Tay vịn Inox tròn H016                                                                                  |
| COP                    | Riêng biệt                                                                                              |

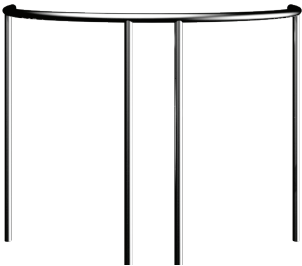
Chú ý : Quy cách trên là thiết kế tiêu chuẩn, những chọn lựa khác không thuộc tiêu chuẩn trên.



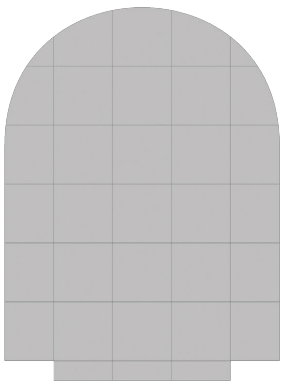
THIẾT KẾ THANG MÁY THAM QUAN



PD026  
Tiêu chuẩn : Thép tấm nung GH2030,  
tấm acrylic trắng, đèn ống



H014( tay vịn Inox)

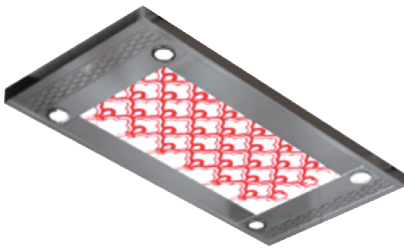


SJ-013(sàn nhựa)

|                        |                                                                                                     |
|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kính cabin             | Kính an toàn nhiều lớp 180°hình bán nguyệt.                                                         |
| Khiên bảo vệ trên dưới | Thép tấm nung GG6007                                                                                |
| Trang trí trần         | Mã trang trí : PD026<br>(tâm giữa) tấm acrylic trắng<br>(xung quanh) thép tấm nung GH2030 , đèn ống |
| Thông gió              | Hai bên trần cabin đưa gió vào                                                                      |
| Vách tường cabin       | Inox sọc nhuyển                                                                                     |
| Cửa cabin              | Inox sọc nhuyển                                                                                     |
| Sàn cabin              | SJ-013(tiêu chuẩn)                                                                                  |
| Tay vịn                | Tay vịn Inox(H014)                                                                                  |
| COP                    | Riêng biệt                                                                                          |

Chú ý : Quy cách trên là thiết kế tiêu chuẩn, những chọn lựa khác không thuộc tiêu chuẩn trên.

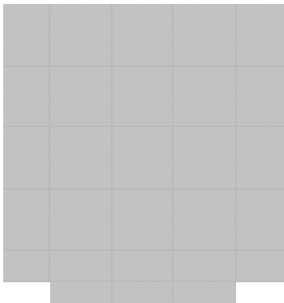
THIẾT KẾ THANG MÁY THAM QUAN



Ceiling PD129  
Inox sọc nhuyển  
Đèn ống hình vân lượn



C193Y



SJ-011(sàn nhựa)

|                        |                                                                                                                                     |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khiên bảo vệ trên dưới | Inox sọc nhuyển                                                                                                                     |
| Trang trí trần         | Mã trang trí :PD129<br>Vật liệu: Inox sọc nhuyển<br>Tường cabin trước : Inox sọc nhuyển + kính an toàn nhiều lớp                    |
| Vách tường cabin       | Hai bên tường cabin : Kính an toàn nhiều lớp + Inox sọc nhuyển + kính an toàn nhiều lớp<br>Tường cabin sau : Kính an toàn nhiều lớp |
| Cửa cabin              | Cửa kính khung Inox sọc nhuyển                                                                                                      |
| COP                    | C193Y Inox sọc nhuyển                                                                                                               |
| Sàn cabin              | Sàn nhựa SJ-011                                                                                                                     |
| Tay vịn                | BLT-H114 Inox sọc nhuyển tròn                                                                                                       |



THIẾT KẾ THANG MÁY THAM QUAN



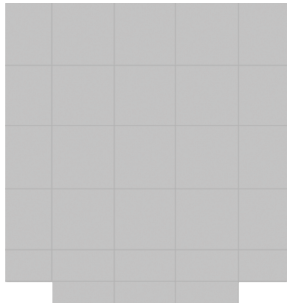
Trang trí trần PD015



Inox dạng dẹt

G121A

|                        |                                                                                                               |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khiên bảo vệ trên dưới | Inox sọc ngẫu nhiên                                                                                           |
| Trang trí trần         | Mã trang trí : PD015                                                                                          |
|                        | Vật liệu: Inox sọc ngẫu nhiên                                                                                 |
| Vách tường cabin       | Tường cabin trước : Inox sọc ngẫu nhiên                                                                       |
|                        | Hai bên tường cabin : Kính an toàn nhiều lớp có khung + Inox sọc ngẫu nhiên + kính an toàn nhiều lớp có khung |
|                        | Tường cabin sau : Kính an toàn nhiều lớp có khung Inox sọc ngẫu nhiên                                         |
| Cửa cabin              | Inox sọc ngẫu nhiên                                                                                           |
| Sàn cabin              | Sàn nhựa SJ-011                                                                                               |
| Tay vịn                | Inox sọc ngẫu nhiên dẹt                                                                                       |
| COP                    | Riêng biệt                                                                                                    |



SJ-011(7 )

THIẾT KẾ THANG MÁY THAM QUAN



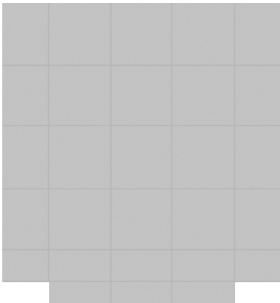
Trang trí trần PD015



Inox sọc ngẫu nhiên tròn

G122A

|                        |                                                                                                               |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khiên bảo vệ trên dưới | Inox sọc ngẫu nhiên                                                                                           |
| Trang trí trần         | Mã trang trí : PD015                                                                                          |
|                        | Vật liệu: Inox sọc ngẫu nhiên                                                                                 |
| Vách tường cabin       | Tường cabin trước : Kính an toàn nhiều lớp có khung Inox sọc ngẫu nhiên                                       |
|                        | Hai bên tường cabin : Kính an toàn nhiều lớp có khung + Inox sọc ngẫu nhiên + kính an toàn nhiều lớp có khung |
|                        | Tường cabin sau : Kính an toàn nhiều lớp có khung Inox sọc ngẫu nhiên                                         |
| Cửa cabin              | Inox sọc ngẫu nhiên (tiêu chuẩn)<br>Kính an toàn nhiều lớp có khung Inox sọc ngẫu nhiên (tùy chọn)            |
| Sàn cabin              | Sàn nhựa SJ-011                                                                                               |
| Tay vịn                | Inox sọc ngẫu nhiên tròn                                                                                      |
| COP                    | C180Y                                                                                                         |



SJ-011(Sàn nhựa )



THAM SỐ KỸ THUẬT THANG MÁY CÓ PHÒNG MÁY



| Mã cabin (kg)  | Tải trọng (kg) | Tốc độ (m/s) | Kích thước cabin (rộng x sâu x cao) | Cửa cabin (rộng x cao) | Hố thang (rộng x sâu) | Độ cao của tầng đỉnh | Độ sâu của hố Pit |
|----------------|----------------|--------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
| G002A<br>G016A | 630            | 1            | 1000×1650×2270                      | CO 800×2100            | 1960×2280             | 3950                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4100                 | 1600              |
| G011A          | 630            | 1            | 1000×1650×2270                      | CO 800×2100            | 1960×2230             | 3950                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4100                 | 1600              |
| G012A          | 630            | 1            | 1000×1600×2270                      | CO 800×2100            | 1960×2150             | 3950                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4100                 | 1600              |
| G013A          | 630            | 1            | 1050×1500×2270                      | CO 800×2100            | 2000×2200             | 3950                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4100                 | 1600              |
| G002A<br>G016A | 800            | 1            | 1200×1700×2270                      | CO 800×2100            | 2060×2280             | 3950                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4100                 | 1600              |
| G011A          | 800            | 1            | 1200×1700×2270                      | CO 800×2100            | 2060×2280             | 3950                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4100                 | 1600              |
| G012A          | 800            | 1            | 1200×1600×2270                      | CO 800×2100            | 2060×2150             | 3950                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4100                 | 1600              |
| G013A          | 800            | 1            | 1300×1500×2270                      | CO 800×2100            | 2160×2200             | 3950                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4100                 | 1600              |
| G002A<br>G016A | 1000           | 1            | 1400×1800×2270                      | CO 900×2100            | 2260×2430             | 3950                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4100                 | 1600              |
| G011A          | 1000           | 1            | 1400×1800×2270                      | CO 900×2100            | 2260×2380             | 3950                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4100                 | 1600              |
| G012A          | 1000           | 1            | 1400×1700×2270                      | CO 900×2100            | 2260×2260             | 3950                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4100                 | 1600              |
| G013A          | 1000           | 1            | 1600×1500×2270                      | CO 900×2100            | 2460×2200             | 3950                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4100                 | 1600              |

THAM SỐ KỸ THUẬT THANG MÁY KHÔNG CÓ PHÒNG MÁY



| Mã cabin (kg)  | Tải trọng (kg) | Tốc độ (m/s) | Kích thước cabin (rộng x sâu x cao) | Cửa cabin (rộng x cao) | Hố thang (rộng x sâu) | Độ cao của tầng đỉnh | Độ sâu của hố Pit |
|----------------|----------------|--------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
| G002A<br>G016A | 800            | 1            | 1200×1700×2270                      | CO 800×2100            | 2060×2280             | 4200                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1600              |
| G011A          | 800            | 1            | 1200×1700×2270                      | CO 800×2100            | 2060×2280             | 4200                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1600              |
| G012A          | 800            | 1            | 1200×1600×2270                      | CO 800×2100            | 2060×2150             | 4200                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1600              |
| G013A          | 800            | 1            | 1300×1500×2270                      | CO 800×2100            | 2160×2200             | 4200                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1600              |
| G0120A         | 800            | 1            | 1350×1400×2300                      | CO 800×2100            | 1950×1800             | 4500                 | 1300              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4600                 | 1350              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4650                 | 1400              |
| G002A<br>G016A | 1000           | 1            | 1400×1800×2270                      | CO 900×2100            | 2260×2430             | 4200                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1600              |
| G011A          | 1000           | 1            | 1400×1800×2270                      | CO 900×2100            | 2260×2380             | 4200                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1600              |
| G012A          | 1000           | 1            | 1400×1700×2270                      | CO 900×2100            | 2260×2260             | 4200                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1600              |
| G013A          | 1000           | 1            | 1600×1500×2270                      | CO 900×2100            | 2460×2200             | 4200                 | 1500              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4300                 | 1550              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1600              |
| G0120A         | 1000           | 1            | 1600×1400×2300                      | CO 900×2100            | 2175×1800             | 4500                 | 1300              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4600                 | 1350              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4650                 | 1400              |
| G0121A         | 1000           | 1            | 1600×1400×2400                      | CO 1000×2100           | 2275×1800             | 4500                 | 1300              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4600                 | 1350              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4650                 | 1400              |
| G0122A         | 1000           | 1            | 1600×1400×2400                      | CO 900×2100            | 2175×1800             | 4500                 | 1300              |
|                |                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4600                 | 1350              |
|                |                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4650                 | 1400              |





# THIẾT KẾ THANG MÁY TẢI HÀNG



**FBLT** BRILLIANT

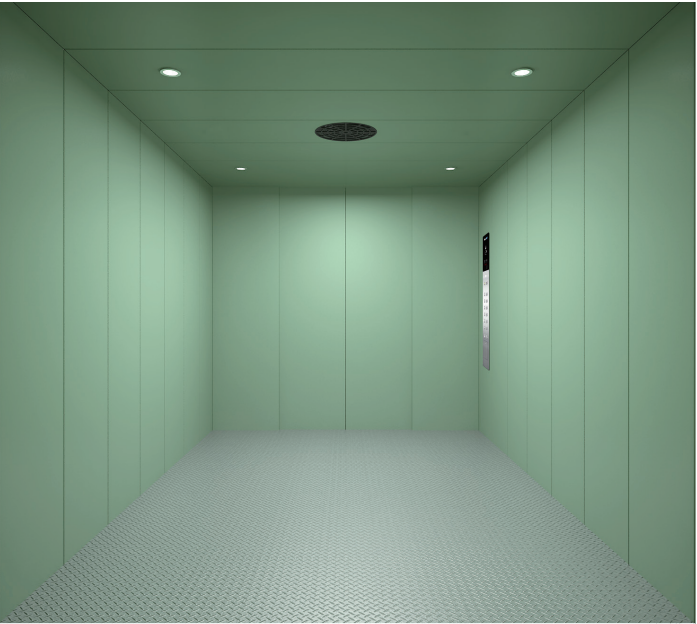
# THANG MÁY TẢI HÀNG



## Z003

|                            |                                                                                                                                                   |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trang trí trần             | PS008, thép tấm sơn , RAL6019                                                                                                                     |
|                            | Trần đơn tầng đèn ống + quạt                                                                                                                      |
| Tường cabin trước (nếu có) | Thép tấm sơn RAL6019                                                                                                                              |
| Cửa cabin                  | Thép tấm sơn RAL6019                                                                                                                              |
| Vách tường cabin           | Thép tấm sơn RAL6019;<br>Nếu cửa mở từ hai bên thì bảng thao tác đặt bên hông (như hình); Nếu cửa mở từ bên hông thì bảng thao tác đặt phía trước |
| COP                        | C195Q, Inox 304 sọc nhuyễn ngắn                                                                                                                   |
| Sàn cabin                  | Tấm thép ép hoa văn                                                                                                                               |

Lưu ý : Quy cách trên là thiết kế tiêu chuẩn, những chọn lựa khác không thuộc tiêu chuẩn trên.





THIẾT KẾ THANG MÁY TẢI HÀNG





Z004

|                            |                                                                                                                                                                               |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trang trí trần             | <div><div>PS008 Inox sọc ngẫu nhiên</div><div>Trần đơn tầng đèn ống + quạt</div></div>                                                                                        |
| Tường cabin trước (nếu có) | <div><div>Inox sọc ngẫu nhiên</div></div>                                                                                                                                     |
| Cửa cabin                  | <div><div>Inox sọc ngẫu nhiên</div></div>                                                                                                                                     |
| Vách tường cabin           | <div><div>Inox sọc ngẫu nhiên;</div><div>Nếu cửa mở từ hai bên thì bảng thao tác đặt bên hông (như hình); Nếu cửa mở từ bên hông thì bảng thao tác đặt phía trước</div></div> |
| COP                        | <div><div>C195Q, Inox 304 sọc ngẫu nhiên ngắn</div></div>                                                                                                                     |
| Sàn cabin                  | <div><div>Tấm thép ép hoa văn</div></div>                                                                                                                                     |

Lưu ý : Quy cách trên là thiết kế tiêu chuẩn, những chọn lựa khác không thuộc tiêu chuẩn trên.



THAM SỐ KỸ THUẬT CỦA THANG MÁY TẢI HÀNG KHÔNG CÓ PHÒNG MÁY



| Tải trọng (kg) | Tốc độ (m/s) | Kích thước cabin (rộng x sâu x cao) | Cửa cabin (rộng x cao) | Hố thang (rộng x sâu) | Độ cao của tầng đỉnh | Độ sâu của hố Pit |
|----------------|--------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
| 2000           | 0.5          | 1800×2200×2100(front opening)       | 2S 1500×2100           | 3050×2700             | 4500                 | 1700              |
|                | 1            |                                     |                        |                       | 4500                 | 1700              |
| 2000           | 0.5          | 1800×2200×2100(opposite door)       | 2S 1500×2100           | 3050×2912             | 4500                 | 1700              |
|                | 1            |                                     |                        |                       | 4500                 | 1700              |
| 3000           | 0.5          | 2200×2500×2100(front opening)       | 4CO 1800×2100          | 3500×3000             | 4600                 | 1700              |
|                | 1            |                                     |                        |                       | 4600                 | 1700              |
| 3000           | 0.5          | 2200×2500×2100(opposite door)       | 4CO 1800×2100          | 3500×3212             | 4600                 | 1700              |
|                | 1            |                                     |                        |                       | 4600                 | 1700              |
| 4000           | 0.5          | 2200×3300×2300(front opening)       | 4CO 2200×2300          | 3850×3700             | 4950                 | 1700              |
|                | 1            |                                     |                        |                       | 4950                 | 1700              |
| 4000           | 0.5          | 2200×3300×2300(opposite door)       | 4CO 2200×2300          | 3850×3812             | 4950                 | 1700              |
| 5000           | 0.5          | 2500×3500×2300(front opening)       | 4CO 2500×2300          | 4200×3900             | 4950                 | 1700              |
| 5000           | 0.5          | 2500×3500×2300(opposite door)       | 4CO 2500×2300          | 4200×4012             | 4950                 | 1700              |

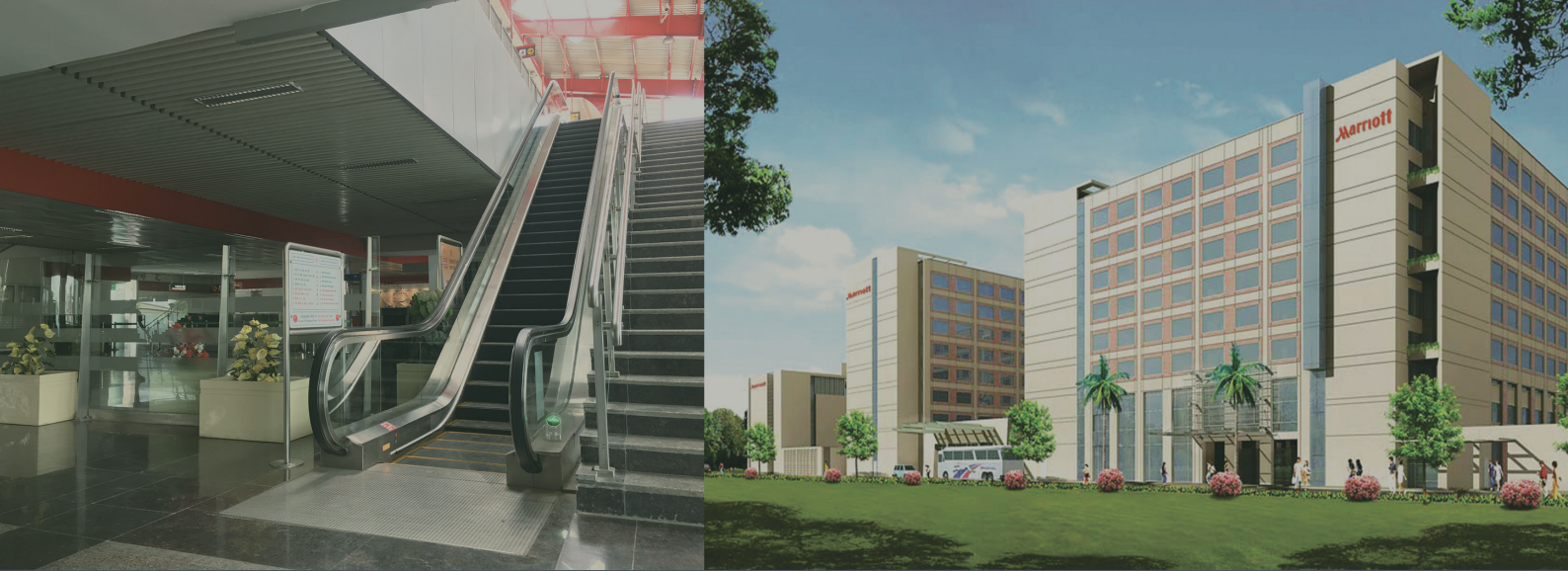
THAM SỐ KỸ THUẬT CỦA THANG MÁY TẢI HÀNG CÓ PHÒNG MÁY ( TUABIN)



| Tải trọng (kg) | Tốc độ (m/s) | Kích thước cabin (rộng x sâu x cao) | Cửa cabin (rộng x cao) | Hố thang (rộng x sâu) | Độ cao của tầng đỉnh | Độ sâu của hố Pit |
|----------------|--------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
| 2000           | 0.5          | 1800×2200×2100(front opening)       | 2S 1500×2100           | 2800×2700             | 3950                 | 1700              |
|                | 1            |                                     |                        |                       |                      |                   |
| 2000           | 0.5          | 1800×2200×2100(opposite door)       | 2S 1500×2100           | 2800×2912             | 3950                 | 1700              |
|                | 1            |                                     |                        |                       |                      |                   |
| 3000           | 0.5          | 2200×2500×2100(front opening)       | 4CO 1800×2100          | 3400×3000             | 3950                 | 1650              |
|                | 1            |                                     |                        |                       |                      |                   |
| 3000           | 0.5          | 2200×2500×2100(opposite door)       | 4CO 1800×2100          | 3400×3212             | 3950                 | 1650              |
|                | 1            |                                     |                        |                       |                      |                   |
| 5000           | 0.25         | 2500×3500×2300(front opening)       | 4CO 2500×2300          | 4050×3900             | 4250                 | 1750              |
|                | 0.5          |                                     |                        |                       |                      |                   |
| 5000           | 0.25         | 2500×3500×2300(opposite door)       | 4CO 2500×2300          | 4050×4012             | 4250                 | 1750              |
|                | 0.5          |                                     |                        |                       |                      |                   |



# THIẾT KẾ BS



**FBLT** BRILLIANT

# THANG MÁY Y TẾ



## B008

|                     |                                                                |
|---------------------|----------------------------------------------------------------|
| Trần cabin:         | PS007A, Chụp đèn bằng nhựa màu trắng sữa, thép tấm sơn RAL1013 |
| Tường cabin trước   | Thép tấm sơn RAL1013                                           |
| Cửa cabin           | Thép tấm sơn RAL1013                                           |
| Ba vách tường cabin | Thép tấm sơn RAL1013                                           |
| Tay vịn             | H018                                                           |
| Sàn cabin           | Sàn nhựa SJ-011                                                |
| COP                 | Inox sọc nhuyền ngắn                                           |

Lưu ý : Quy cách trên là thiết kế tiêu chuẩn, những chọn lựa khác không thuộc tiêu chuẩn trên..





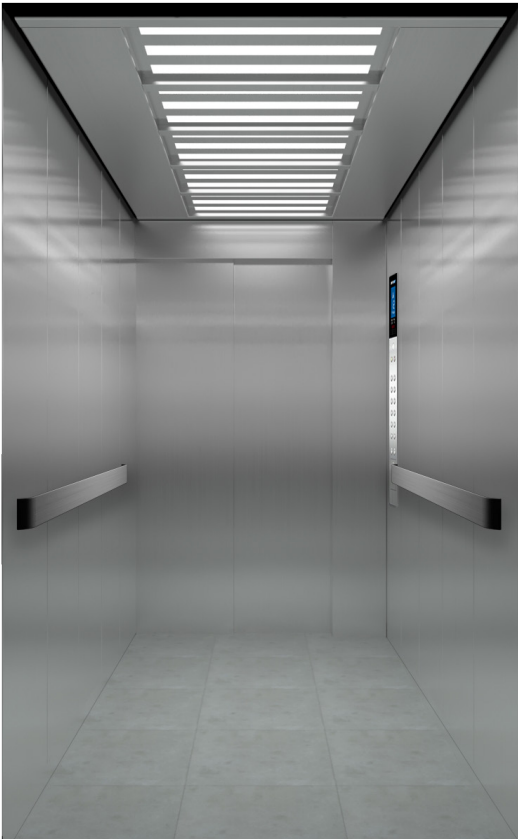
THIẾT KẾ BS



B009

|                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| Trần cabin          | PD028,Inox sọc nhuẩn |
| Tường cabin trước   | Inox sọc nhuẩn       |
| Cửa cabin           | Inox sọc nhuẩn       |
| Ba vách tường cabin | Inox sọc nhuẩn       |
| Tay vịn             | H018                 |
| Sàn cabin           | Sàn nhựa MA-025      |
| COP                 | Inox sọc nhuẩn ngắn  |

Lưu ý : Quy cách trên là thiết kế tiêu chuẩn, những  
chọn lựa khác không thuộc tiêu chuẩn trên.



THIẾT KẾ BS



B010

|                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| Trần cabin          | PD028,Inox sọc nhuẩn |
| Tường cabin trước   | Inox sọc nhuẩn       |
| Cửa cabin           | Inox sọc nhuẩn       |
| Ba vách tường cabin | Inox sọc nhuẩn       |
| Tay vịn             | H113                 |
| Sàn cabin           | Sàn nhựa SJ-025      |
| COP                 | Inox sọc nhuẩn ngắn  |

Lưu ý : Quy cách trên là thiết kế tiêu chuẩn, những  
chọn lựa khác không thuộc tiêu chuẩn trên.





THAM SỐ KỸ THUẬT



| Tải trọng (kg) | Tốc độ (m/s) | Kích thước cabin (rộng x sâu x cao) | Cửa cabin (rộng x cao) | Hố thang (rộng x sâu) | Độ cao của tầng đỉnh | Độ sâu của hố Pit |
|----------------|--------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
| 1600           | 1            | 1400×2400×2300                      | CO 1100×2100           | 2450×2900             | 3900                 | 1350              |
|                | 1.5          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1450              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1450              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4150                 | 1550              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4200                 | 1550              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4450                 | 1800              |
| 1600           | 1            | 1400×2400×2300                      | 2S 1200×2100           | 2400×2900             | 3900                 | 1350              |
|                | 1.5          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1450              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1450              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4150                 | 1550              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4200                 | 1550              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4450                 | 1800              |
| 1600           | 1            | 1400×2400×2300                      | 2S 1300×2100           | 2400×2900             | 3900                 | 1350              |
|                | 1.5          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1450              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4050                 | 1450              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4150                 | 1550              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4200                 | 1550              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4450                 | 1800              |
| 1800           | 1            | 1500×2500×2300                      | 2S 1300×2100           | 2500×3100             | 4150                 | 1250              |
|                | 1.5          |                                     |                        |                       | 4250                 | 1350              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4250                 | 1350              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1400              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4450                 | 1500              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4750                 | 1850              |
| 1800           | 1            | 1500×2500×2300                      | 2S 1500×2100           | 2800×3100             | 4150                 | 1250              |
|                | 1.5          |                                     |                        |                       | 4250                 | 1350              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4250                 | 1350              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1400              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4450                 | 1500              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4750                 | 1850              |
| 2000           | 1            | 1500×2700×2300                      | 2S 1300×2100           | 2500×3300             | 4150                 | 1250              |
|                | 1.5          |                                     |                        |                       | 4250                 | 1350              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4250                 | 1350              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1400              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4450                 | 1500              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4750                 | 1850              |
| 2000           | 1            | 1500×2700×2300                      | 2S 1500×2100           | 2850×3300             | 4150                 | 1250              |
|                | 1.5          |                                     |                        |                       | 4250                 | 1350              |
|                | 1.6          |                                     |                        |                       | 4250                 | 1350              |
|                | 1.75         |                                     |                        |                       | 4350                 | 1400              |
|                | 2            |                                     |                        |                       | 4450                 | 1500              |
|                | 2.5          |                                     |                        |                       | 4750                 | 1850              |

CHỨC NĂNG TIÊU CHUẨN CỦA THANG MÁY



| STT | CHỨC NĂNG TIÊU CHUẨN CỦA THANG MÁY TÀI KHÁCH VÀ THANG MÁY THAM QUAN | CHỨC NĂNG TIÊU CHUẨN CỦA THANG MÁY TÀI HÀNG         | CHỨC NĂNG TIÊU CHUẨN CỦA THANG MÁY Y TẾ             |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1   | Kiểm soát chọn lọc tập thể                                          | Kiểm soát chọn lọc tập thể                          | Kiểm soát chọn lọc tập thể                          |
| 2   | Cài đặt thời gian mở cửa                                            | Cài đặt thời gian mở cửa                            | Cài đặt thời gian mở cửa                            |
| 3   | Cài đặt phục vụ tầng                                                | Cài đặt phục vụ tầng                                | Cài đặt phục vụ tầng                                |
| 4   | Dịch vụ theo thời gian                                              | Dịch vụ theo thời gian                              | Dịch vụ theo thời gian                              |
| 5   | Nút đóng cửa đóng cửa sớm                                           | Nút đóng cửa đóng cửa sớm                           | Nút đóng cửa đóng cửa sớm                           |
| 6   | Bảo vệ cảm biến cửa                                                 | Bảo vệ cảm biến cửa                                 | Bảo vệ cảm biến cửa                                 |
| 7   | Tiết kiệm năng lượng cabin tự động tắt quạt tắt đèn                 | Tiết kiệm năng lượng cabin tự động tắt quạt tắt đèn | Tiết kiệm năng lượng cabin tự động tắt quạt tắt đèn |
| 8   | Khóa cửa gấp vắn đề bất thường tự động mở cửa                       | Khóa cửa gấp vắn đề bất thường tự động mở cửa       | Khóa cửa gấp vắn đề bất thường tự động mở cửa       |
| 9   | Dừng tại tầng khác                                                  | Dừng tại tầng khác                                  | Dừng tại tầng khác                                  |
| 10  | phản ứng gọi thang khi thang đang tăng tốc                          | phản ứng gọi thang khi thang đang tăng tốc          | phản ứng gọi thang khi thang đang tăng tốc          |
| 11  | Hủy bỏ lệnh nhầm lẫn                                                | Hủy bỏ lệnh nhầm lẫn                                | Hủy bỏ lệnh nhầm lẫn                                |
| 12  | Chương trình thao tác vận hành                                      | Chương trình thao tác vận hành                      | Chương trình thao tác vận hành                      |
| 13  | Tự cứu ở tốc độ thấp                                                | Tự cứu ở tốc độ thấp                                | Tự cứu ở tốc độ thấp                                |
| 14  | Chẩn đoán nút ấn bị kẹt                                             | Chẩn đoán nút ấn bị kẹt                             | Chẩn đoán nút ấn bị kẹt                             |
| 15  | Khởi động tự bổ sung mô-men xoắn                                    | Khởi động tự bổ sung mô-men xoắn                    | Khởi động tự bổ sung mô-men xoắn                    |
| 16  | Dừng Trực tiếp                                                      | Dừng trực tiếp                                      | Dừng trực tiếp                                      |
| 17  | Tự động tính ra hướng vận hành tốt nhất                             | Tự động tính ra hướng vận hành tốt nhất             | Tự động tính ra hướng vận hành tốt nhất             |
| 18  | Ghi chép số lần vận hành                                            | Ghi chép số lần vận hành                            | Ghi chép số lần vận hành                            |
| 19  | Ghi chép thời gian vận hành                                         | Ghi chép thời gian vận hành                         | Ghi chép thời gian vận hành                         |
| 20  | Chuyên dụng ( VIP)                                                  | Chuyên dụng ( VIP)                                  | Chuyên dụng ( VIP)                                  |
| 21  | Cảnh báo quá tải                                                    | Cảnh báo quá tải                                    | Cảnh báo quá tải                                    |
| 22  | Cảnh báo tải đã đầy                                                 | Bảo hộ tại khu vực không phải tầng cân bằng         | Cảnh báo tải đã đầy                                 |
| 23  | Tải đầy đi thẳng                                                    | Ghi chép dữ liệu sự cố                              | Tải đầy đi thẳng                                    |
| 24  | Cân đo điện tử                                                      | Phím báo tri đơn giản                               | Cân đo điện tử                                      |
| 25  | Bảo hộ tại khu vực không phải tầng cân bằng                         | Chức năng chạy kiểm tra hố thang                    | Bảo hộ tại khu vực không phải tầng cân bằng         |
| 26  | Ghi chép dữ liệu sự cố                                              | Vận hành kiểm tu                                    | Ghi chép dữ liệu sự cố                              |
| 27  | Phím báo tri đơn giản                                               | Điều chỉnh các thông số động cơ                     | Phím báo tri đơn giản                               |
| 28  | Chức năng chạy kiểm tra hố thang                                    | Tự động hiệu chỉnh vị trí tầng lầu                  | Chức năng chạy kiểm tra hố thang                    |
| 29  | Vận hành kiểm tu                                                    | Vận hành ứng cứu khẩn cấp về hoả hoạn               | Vận hành kiểm tu                                    |
| 30  | Điều chỉnh các thông số động cơ                                     | Lính cứu hỏa vận hành                               | Điều chỉnh các thông số động cơ                     |
| 31  | Tự động hiệu chỉnh vị trí tầng lầu                                  | Cảnh báo chữa cháy "cắm vào"                        | Tự động hiệu chỉnh vị trí tầng lầu                  |
| 32  | Vận hành ứng cứu khẩn cấp về hoả hoạn                               | Phản hồi về phòng cháy chữa cháy                    | Vận hành ứng cứu khẩn cấp về hoả hoạn               |
| 33  | Lính cứu hỏa vận hành                                               | Chỉ thị vận hành ứng cứu hỏa hoạn                   | Lính cứu hỏa vận hành                               |
| 34  | Cảnh báo chữa cháy "cắm vào"                                        | Khóa thang                                          | Cảnh báo chữa cháy "cắm vào"                        |
| 35  | Phản hồi về phòng cháy chữa cháy                                    | Xử lý sự cố theo cấp độ                             | Phản hồi về phòng cháy chữa cháy                    |
| 36  | Chỉ thị vận hành ứng cứu hỏa hoạn                                   | Quá tốc độ ngưng vận hành                           | Chỉ thị vận hành ứng cứu hỏa hoạn                   |
| 37  | Khóa thang                                                          | Hiệu chỉnh trạm đầu (tầng G)                        | Khóa thang                                          |
| 38  | Xử lý sự cố theo cấp độ                                             | Ưu tiên thả người                                   | Xử lý sự cố theo cấp độ                             |
| 39  | Quá tốc độ ngưng vận hành                                           | Đánh giá độ nhiễu sóng                              | Quá tốc độ ngưng vận hành                           |
| 40  | Hiệu chỉnh trạm đầu (tầng G)                                        | Chức năng tải nhẹ tránh gây rối                     | Hiệu chỉnh trạm đầu (tầng G)                        |
| 41  | Ưu tiên thả người                                                   | Loại bỏ tiếng ồn dòng điện                          | Ưu tiên thả người                                   |
| 42  | Đánh giá độ nhiễu sóng                                              | Bộ đàm (hệ thống báo động)                          | Đánh giá độ nhiễu sóng                              |
| 43  | Chức năng tải nhẹ tránh gây rối                                     | Chuông báo động                                     | Chức năng tải nhẹ tránh gây rối                     |
| 44  | Loại bỏ tiếng ồn dòng điện                                          | Sao chép thông số                                   | Loại bỏ tiếng ồn dòng điện                          |
| 45  | Bộ đàm (hệ thống báo động)                                          | Kiểm tra thông số                                   | Bộ đàm (hệ thống báo động)                          |
| 46  | Chuông báo động                                                     | Hiện thị đặc biệt                                   | Chuông báo động                                     |
| 47  | Sao chép thông số                                                   | Đăng ký chỉ lệnh gọi thang ngoài và hiện thị bộ nhớ | Sao chép thông số                                   |
| 48  | Kiểm tra thông số                                                   | Hiện thị tầng và hướng chạy                         | Kiểm tra thông số                                   |
| 49  | Màn hình đặc biệt                                                   | Nút hướng dẫn mở cửa mỗi tầng                       | Màn hình đặc biệt                                   |
| 50  | Đăng ký chỉ lệnh gọi thang ngoài và hiện thị bộ nhớ                 | Đăng ký gọi thang ngoài sảnh đi hướng ngược lại     | Đăng ký chỉ lệnh gọi thang ngoài và hiện thị bộ nhớ |
| 51  | Hiện thị tầng và hướng chạy                                         | Bảo vệ chống trượt                                  | Hiện thị tầng và hướng chạy                         |
| 52  | Nút hướng dẫn mở cửa mỗi tầng                                       | Bảo vệ trình tự vận hành WTD                        | Nút hướng dẫn mở cửa mỗi tầng                       |
| 53  | Đăng ký gọi thang ngoài sảnh đi hướng ngược lại                     | Mất điện dữ liệu vẫn được duy trì                   | Đăng ký gọi thang ngoài sảnh đi hướng ngược lại     |
| 54  | Bảo vệ chống trượt                                                  | Tự động trở lại trạm tầng trệt                      | Bảo vệ chống trượt                                  |
| 55  | Bảo vệ trình tự vận hành WTD                                        | Chiếu sáng khẩn cấp trong thang máy                 | Bảo vệ trình tự vận hành WTD                        |
| 56  | Mất điện dữ liệu vẫn được duy trì                                   | Hiện thị tầng trạm bị dừng                          | Mất điện dữ liệu vẫn được duy trì                   |



CHỨC NĂNG TIÊU CHUẨN CỦA THANG MÁY



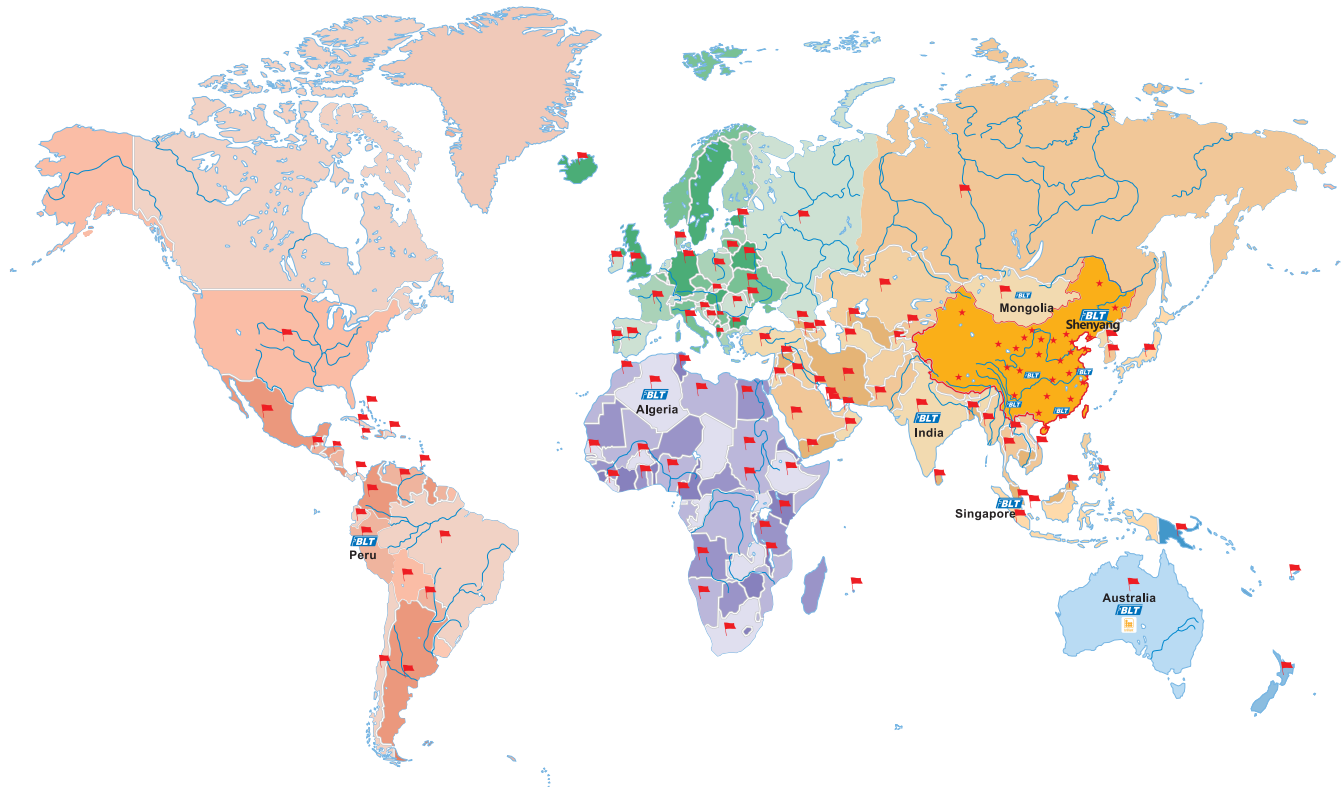
| STT | CHỨC NĂNG TIÊU CHUẨN CỦA THANG MÁY TẢI KHÁCH VÀ THANG MÁY THAM QUAN | CHỨC NĂNG TIÊU CHUẨN CỦA THANG MÁY TẢI HÀNG    | CHỨC NĂNG TIÊU CHUẨN CỦA THANG MÁY Y TẾ        |
|-----|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 57  | Tự động trở lại trạm tầng trệt                                      | Bảo vệ khóa cửa bị đoạn mạch                   | Tự động trở lại trạm tầng trệt                 |
| 58  | Chiếu sáng khẩn cấp trong thang máy                                 | Chức năng giám sát phanh                       | Chiếu sáng khẩn cấp trong thang máy            |
| 59  | Hiện thị tầng trạm bị dừng                                          | Bảo vệ khi cabin di chuyển ngoài ý muốn        | Hiện thị tầng trạm bị dừng                     |
| 60  | Chức năng công tắc pass của cửa cabin cửa sảnh                      | Chức năng công tắc pass của cửa cabin cửa sảnh | Bảo vệ khóa cửa bị đoạn mạch                   |
| 61  | Chuông báo khi cabin đến trạm                                       | Chuông báo khi cabin đến trạm                  | Chức năng giám sát phanh                       |
| 62  | Hủy bỏ chuông báo đến trạm vào ban đêm                              | Hủy bỏ chuông báo đến trạm vào ban đêm         | Bảo vệ cabin dịch chuyển ngoài ý muốn          |
| 63  | Chức năng tầng an ninh                                              | Cân bằng lại tầng                              | Chức năng công tắc pass của cửa cabin cửa sảnh |
| 64  | Tự động khóa thang máy                                              | Chức năng tầng an ninh                         | Chuông báo khi cabin đến trạm                  |
| 65  | Bảo vệ khi động cơ quá nóng                                         | Tự động khóa thang máy                         | Hủy bỏ chuông báo đến trạm vào ban đêm         |
| 66  |                                                                     | Bảo vệ khi động cơ quá nóng                    | Cân bằng lại tầng                              |
| 67  |                                                                     |                                                | Chức năng tầng an ninh                         |
| 68  |                                                                     |                                                | Tự động khóa thang máy                         |
| 69  |                                                                     |                                                | Bảo vệ khi động cơ quá nóng                    |

CHỨC NĂNG TÙY CHỌN CỦA THANG MÁY



| STT | CHỨC NĂNG TÙY CHỌN CỦA THANG MÁY TẢI KHÁCH        | CHỨC NĂNG TÙY CHỌN CỦA THANG MÁY TẢI HÀNG         | CHỨC NĂNG TÙY CHỌN CỦA THANG MÁY Y TẾ             |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | Vận hành cùng lúc                                 | Bảo vệ bộ cảm biến cửa và bảng tiếp xúc cửa cabin | Vận hành cùng lúc                                 |
| 2   | Vận hành điều khiển nhóm                          | Bắt buộc đóng cửa                                 | Vận hành điều khiển nhóm                          |
| 3   | Phân tán chờ thang máy                            | Vận hành ứng cứu khẩn cấp khi động đất            | Phân tán chờ thang máy                            |
| 4   | Phục vụ giờ cao điểm                              | ARD (thiết bị ứng cứu tự động)                    | Phục vụ giờ cao điểm                              |
| 5   | Dịch vụ ưu tiên thang máy gần nhất                | Thiết bị tự động chuyển đổi nguồn điện dự phòng   | Dịch vụ ưu tiên thang máy gần nhất                |
| 6   | Bảo vệ bộ cảm biến cửa và bảng tiếp xúc cửa cabin | Vận hành nguồn điện dự phòng                      | Bảo vệ bộ cảm biến cửa và bảng tiếp xúc cửa cabin |
| 7   | Bắt buộc đóng cửa                                 | Chức năng báo trạm bằng giọng nói                 | Bắt buộc đóng cửa                                 |
| 8   | Vận hành ứng cứu khẩn cấp khi động đất            | Chức năng nhạc nền                                | Vận hành ứng cứu khẩn cấp khi động đất            |
| 9   | ARD(thiết bị ứng cứu tự động)                     | Đèn báo đến trạm tầng                             | ARD(thiết bị ứng cứu tự động)                     |
| 10  | Thiết bị tự động chuyển đổi nguồn điện dự phòng   | Thiết bị camera bên trong cabin                   | Thiết bị tự động chuyển đổi nguồn điện dự phòng   |
| 11  | Giao diện thiết bị chuyển nguồn dự phòng          | Dự bị trước đầu nối cho camera.                   | Giao diện thiết bị chuyển nguồn dự phòng          |
| 12  | Chức năng báo trạm bằng giọng nói                 | Bảng điều khiển phụ trong cabin                   | Chức năng báo trạm bằng giọng nói                 |
| 13  | Chức năng nhạc nền                                | Thông qua chức năng mở cửa                        | Chức năng nhạc nền                                |
| 14  | Đèn báo đến trạm tầng                             | Chức năng internet                                | Đèn báo đến trạm tầng                             |
| 15  | Thiết bị camera bên trong cabin                   | Bộ hộp gọi thang ngoài gồm đèn và chuông báo      | Thiết bị camera bên trong cabin                   |
| 16  | Dự bị trước đầu nối cho camera.                   | Chức năng thẻ IC                                  | Dự bị trước đầu nối cho camera.                   |
| 17  | Bảng điều khiển phụ trong cabin                   | Bảng thao tác dành cho người khuyết tật.          | Bảng điều khiển phụ trong cabin                   |
| 18  | Thông qua chức năng mở cửa                        | Chức năng camera giám sát khu                     | Thông qua chức năng mở cửa                        |
| 19  | Chức năng internet (IOT)                          | Giao diện thiết bị chuyển nguồn dự phòng          | Chức năng internet (IOT)                          |
| 20  | Bộ hộp gọi thang ngoài gồm đèn và chuông báo      | Mở cửa sớm                                        | Bộ hộp gọi thang ngoài gồm đèn và chuông báo      |
| 21  | Chức năng thẻ IC                                  |                                                   | Chức năng thẻ IC                                  |
| 22  | Bảng thao tác dành cho người khuyết tật.          |                                                   | Bảng thao tác dành cho người khuyết tật.          |
| 23  | Thiết bị phản hồi điện năng thang máy             |                                                   | Thiết bị phản hồi điện năng thang máy             |
| 24  | Điều khiển nhóm thang đến tầng đích               |                                                   | Chức năng camera giám sát khu                     |
| 25  | Chức năng camera giám sát khu                     |                                                   | Giao diện thiết bị chuyển nguồn dự phòng          |
| 26  | Bảo vệ khóa cửa bị đoạn mạch                      |                                                   | Mở cửa sớm                                        |
| 27  | Chức năng giám sát phanh                          |                                                   |                                                   |
| 28  | Bảo vệ cabin dịch chuyển ngoài ý muốn             |                                                   |                                                   |
| 29  | Mở cửa sớm                                        |                                                   |                                                   |
| 30  | Cân bằng lại tầng                                 |                                                   |                                                   |
| 31  |                                                   |                                                   |                                                   |

MẠNG LƯỚI TIẾP THỊ TOÀN CẦU



- Quốc gia mà BLT có xuất khẩu sang
- Công ty con của SHENYANG BRILLIANT ELEVATOR liên kết với Yuanda INTELLECTUAL INDUSTRY GROUP trên toàn thế giới.
- Chi nhánh công ty BRILLIANT ELEVATOR tại Trung Quốc.

Các công ty con và công ty liên doanh

- Brilliant Elevator (Singapore) Pte Co., Ltd (Công ty con )
- Brilliant Elevator Mongolia Co., Ltd (Công ty con )
- Brilliant Elevator Peru Co., Ltd (Công ty con )
- Brilliant Elevator Australia JV Co., Ltd (Công ty cổ phần )
- India Brilliant Elevator Pte Co., Ltd (Công ty con )
- Shenyang Brilliant Elevator Installation Company (Công ty con )
- Chongqing Brilliant Elevator Co.,Ltd (Công ty con )
- Yunnan Brilliant Elevator Co.,Ltd (Công ty con )
- Nanjing Yuanda Intelligent Industry Co., Ltd.(Công ty con )
- Guangdong Brilliant Elevator Co.,Ltd (Công ty con )